ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI
ĐẾN Số: 586
Ngày: 29/01
Chuyển: P. KH
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - kỳ họp thứ Bảy về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Các ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đ/c CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các hội, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, website, KTTH.

UBND TỈNH GIA LAI **Biểu số 62/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**9.785.097 (1)**	**12.829.037**	**131,1%**
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.098.269	3.670.286	118,5%
-	Thu NSĐP được hưởng 100%	1.116.869	1.711.505	153,2%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.981.400	1.958.781	98,9%
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.627.925	7.054.221	106,4%
-	Thu bổ sung cân đối	5.831.170	5.831.170	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	796.755	1.223.051	153,5%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	39.903	455.709	1142,0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	19.000	1.648.822	8678,0%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**9.892.726 (1)**	**12.200.286**	**123,3%**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**9.095.971**	**8.949.866**	**98,4%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.404.539	1.759.968	125,3%
2	Chi thường xuyên	7.506.919	7.188.498	95,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	183.113		0,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**796.755**	**1.013.379**	**127,2%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	403.496	416.621	103,3%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	393.259	596.758	151,7%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**2.237.041**	
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**107.628**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**84.471**	**49.000**	**58,0%**
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**192.100**	**94.628**	**49,3%**
E	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**110.416**	**156.044**	**141,3%**

Ghi chú: (1) Không kể các khoản thu, chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) *(Không kể thu bổ sung từ ngân sách trung ương, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên và thu vay của ngân sách địa phương)*	**3.630.503**	**3.157.172**	**6.349.527**	**5.774.816**	**174,9%**	**182,9%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.571.600**	**3.098.269**	**4.244.996**	**3.670.286**	**118,9%**	**118,5%**
I	**Thu nội địa**	**3.471.600**	**3.098.269**	**4.040.854**	**3.652.786**	**116,4%**	**117,9%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	684.800	684.800	974.043	974.033	142,2%	142,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	474.800	474.800	613.449	613.449	129,2%	129,2%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	40.227	40.227	114,9%	114,9%
-	Thuế tài nguyên	175.000	175.000	319.651	319.651	182,7%	182,7%
-	Thuế môn bài			26	26		
-	Các khoản thu khác			690	680		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	37.900	37.900	32.916	32.916	86,8%	86,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	24.400	24.400	21.199	21.199	86,9%	86,9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	6.112	6.112	122,2%	122,2%
-	Thuế tài nguyên	8.500	8.500	2.711	2.711	31,9%	31,9%
-	Thu nhập sau thuế thu nhập			2.661	2.661		
-	Thuế môn bài			11	11		
-	Các khoản thu khác			222	222		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.500	7.500	4.615	4.615	61,5%	61,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	*550*	*550*	1.710	1.710	311,0%	311,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*6.950*	*6.950*	2.794	2.794	40,2%	40,2%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			110	110		
-	Thu khác			1	1		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.095.000	1.095.000	982.466	981.740	89,7%	89,7%
-	Thuế giá trị gia tăng	886.800	886.800	739.760	739.760	83,4%	83,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	125.000	109.180	109.180	87,3%	87,3%
-	Thuế tài nguyên	80.000	80.000	112.317	112.317	140,4%	140,4%
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	3.200	3.200	4.238	4.237	132,4%	132,4%
-	Thuế môn bài			924	924		
-	Thu khác			16.049	15.323		
5	Thuế thu nhập cá nhân	240.000	240.000	240.419	240.419	100,2%	100,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	483.000	179.700	483.050	179.695	100,0%	100,0%
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	210.000	210.000	194.351	194.351	92,5%	92,5%
8	Thu phí, lệ phí	77.000	64.000	84.228	60.881	109,4%	95,1%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	13.000		23.872	535	183,6%	
-	*Phí và lệ phí tỉnh, huyện, xã*	64.000	64.000	60.356	60.346	94,3%	94,3%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.002	1.002		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	6.674	6.674	222,5%	222,5%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75.000	75.000	94.471	94.471	126,0%	126,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	295.600	295.600	637.149	637.149	215,5%	215,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			3.127	3.127		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	105.000	105.000	108.347	108.347	103,2%	103,2%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	8.769	24.733	22.027	247,3%	251,2%
16	Thu khác ngân sách	135.800	80.000	156.121	98.198	115,0%	122,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.000	1.000				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Thu tại xã	11.000	11.000	13.142	13.142	119,5%	119,5%
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**100.000**		**186.643**		**186,6%**	
III	**Thu viện trợ**						
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**			**17.500**	**17.500**		
V	**Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**39.903**	**39.903**	**455.709**	**455.709**	**1142,0%**	**1142,0%**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**19.000**	**19.000**	**1.648.822**	**1.648.822**	**8678,0%**	**8678,0%**

Ghi chú: (1) Không kể các khoản thu quản lý qua ngân sách: 42.000 triệu đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**9.892.726 (1)**	**4.062.721**	**5.830.005**	**12.200.286**	**5.175.696**	**7.024.590**	**123,3%**	**127,4%**	**120,5%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.095.971**	**3.265.966**	**5.830.005**	**8.949.866**	**2.998.883**	**5.950.983**	**98,4%**	**91,8%**	**102,1%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.404.539**	**861.379**	**543.160**	**1.759.968**	**916.006**	**843.962**	**125,3%**	**106,3%**	**155,4%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.365.539	822.379	543.160	1.617.014	880.106	736.909	**118,4%**	**107,0%**	**135,7%**
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			-					
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	325.600	62.440	263.160	-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	105.000	105.000		-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		141.779	35.900	105.879	708,9%	179,5%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.000	19.000		1.175		1.175	6,2%		
II	**Chi thường xuyên**	**7.506.919**	**2.329.224**	**5.177.695**	**7.188.498**	**2.081.478**	**5.107.021**	**95,8%**	**89,4%**	**98,6%**
	Trong đó:				-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.141.820	511.670	2.630.150	3.054.828	443.708	2.611.120	97,2%	86,7%	99,3%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	22.420	16.130	6.290	16.964	10.617	6.347	75,7%	65,8%	100,9%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**		**1.400**	**1.400**		**100,0%**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**183.113**	**73.963**	**109.150**	-					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**796.755**	**796.755**	-	**1.013.378**	**645.482**	**367.896**	**127,2%**	**81,0%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**403.496**	**403.496**	-	**416.621**	**199.566**	**217.054**	**103,3%**	**49,5%**	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		-		214.904	199.085	15.819			
	- Vốn đầu tư				164.980	164.980	-			
	+ Chương trình 30a				66.853	66.853				
	+ Chương trình 135				98.126	98.126				
	- Vốn sự nghiệp				49.924	34.105	15.819			
	+ Chương trình 30a				3.240		3.240			
	+ Chương trình 135				46.684	34.105	12.579			
2	Thực hiện chương trình nông thôn mới				201.717	482	201.235			
	- Vốn đầu tư				98.210		98.210			
	- Vốn sự nghiệp				103.507	482	103.026			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**393.259**	**393.259**		**596.758**	**445.916**	**150.842**	**151,7%**	**113,4%**	
1	Vốn đầu tư	388.243	388.243	-	361.400	361.400	-	93,1%	93,1%	
	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH				240.073	240.073	-			
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương				-		-			
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				15.662	15.662	-			
	CTMT đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				29.231	29.231	-			
	CTMT quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				14.638	14.638	-			
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	-	-		48	48	-			
	Vốn TW cấp để thanh toán vốn ứng trước của các công trình năm 2009 chưa sử dụng hết được kéo dài sang năm 2016 tiếp tục thực hiện	-	-		20.764	20.764	-			
	Vốn ngoài nước thanh toán theo cơ chế trong nước	-	-		8.445	8.445	-			
	Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đợt 3	-	-		32.539	32.539				
2	Vốn sự nghiệp	5.016	5.016		235.358	84.516	150.842	4692,1%	1684,9%	
	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp	221	221		221	221	-	99,8%	99,8%	
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	1.595	1.595		282	282	-	17,7%	17,7%	
	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ	-	-		222	-	222			
	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất do hạn hán gây ra vụ Đông xuân năm 2015-2016	-	-		8.231	8.231	-			
	Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa lũ miền Trung và Tây Nguyên để thực hiện hỗ trợ dân dân sinh và khắc phục cấp bách cơ sở hạ tầng thiết yếu	-	-		9.754	-	9.754			
	Kinh phí bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động năm 2017	-	-		1.576	1.576	-			
	Chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ	-	-		22.471	11.720	10.751			
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg năm 2016	-	-		399	-	399			
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017	-	-		28.770	-	28.770			
	Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng năm 2016	-	-		4.243	4.243	-			
	Kinh phí an ninh quốc phòng năm 2017	-	-		3.000	3.000	-			
	Hỗ trợ học sinh Trường THPT vùng điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK	-	-		3.809	3.809	-			
	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	-	-		15.800	15.800	-			
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP, NĐ 74/2013/NĐ-CP và NĐ số 86/2015/NĐ-CP	-	-		71.893	6.078	65.814			
	Bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017	-	-		18.279	16.502	1.776			
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	-		5.766	-	5.766			
	Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính năm 2017	-	-		500	500	-			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2017	-	-		7.425	-	7.425			
	Kinh phí Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo năm 2017	-	-		610	610	-			
	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2017	-	-		377	377	-			
	Bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2017	-	-		1.200	1.200	-			
	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất do mưa lũ gây ra	-	-		535	-	535			
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số từ năm 2016 đến năm 2017 và năm 2017	-	-		2.023	2.023	-			
	Kinh phí bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu y tế-dân số	-	-		8.918	4.154	4.764			
	Kinh phí đào tạo cán bộ hợp tác xã	-	-		10	10	-			
	Kinh phí Chương trình vì sự tiến bộ phụ nữ	-	-		80	80	-			
	Kinh phí an toàn vệ sinh lao động	-	-		80	80	-			
	Kinh phí hỗ trợ người cai nghiện ma túy	-	-		175	175	-			
	Kinh phí phát triển nghề công tác xã hội	-	-		114	114	-			
	Kinh phí chăm sóc trẻ em	-	-		190	190	-			
	Kinh phí bầu cử	-	-		2.244	2.244	-			
	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi				3.710	-	3.710			
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (NĐ 116)				3.190	-	3.190			
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/LLTL-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				3.432	-	3.432			
	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg				1.297	1.297	-			
	Kinh phí chủ nhiệm HTX theo QĐ số 250/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của CP				369	-	369			
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				463	-	463			
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg				3.376	-	3.376			
	Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	-	-		326	-	326			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**2.237.041**	**1.531.331**	**705.710**			

Ghi chú: (1) Bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 107.629 triệu đồng; không kể các khoản chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**7.549.282 (1)**	**9.459.012**	**125,3%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.283.316**	**4.283.316**	**100,0%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.265.966**	**3.644.365**	**111,6%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**861.379**	**1.442.385**	**167,5%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	822.379	1.406.485	171,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		**225.165**	
-	Chi khoa học và công nghệ		12.318	
-	Chi quốc phòng		12.618	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		30.243	
-	Chi văn hóa thông tin		7.343	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		12.297	
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường		5.163	
-	Chi các hoạt động kinh tế		835.819	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		265.519	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	35.900	179,5%
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.000		0,0%
II	**Chi thường xuyên**	**2.329.224**	**2.200.580**	**94,5%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	511.670	461.157	90,1%
-	Chi khoa học và công nghệ	16.130	10.617	65,8%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	746.981	718.590	96,2%
-	Chi văn hóa thông tin	46.976	56.651	120,6%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.220		0,0%
-	Chi thể dục thể thao	7.990	7.891	98,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	32.152	15.647	48,7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	256.828	265.138	103,2%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	348.700	450.920	129,3%
-	Chi bảo đảm xã hội	74.627	63.027	84,5%
-	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	42.009		
-	Chi thường xuyên khác	69.644	59.291	85,1%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**73.963**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.531.331**	

Ghi chú: (1) Bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 107.629 triệu đồng; không kể các khoản chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sungcó mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.962.688	1.433.463	2.382.721	52.128		52.128	94.376	3.599.301	1.241.506	2.142.656				215.139	164.980	50.159		91%	87%	90%	413%		96%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	19.735		14.825				4.910	15.943		15.943								81%		108%			
2	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.325		19.699				1.626	16.752		16.752								79%		85%			
3	Nhà khách UBND Tỉnh Gia Lai	515		515				0	509		509								99%		99%			
4	Nhà khách VP HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	223		223					215		215								96%		96%			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	218.150	210.343	7.606	25		25	176	204.069	196.933	7.110				25		25		94%	94%	93%	100%		100%
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	1.408		1.408					1.345		1.345								96%		96%			
7	Sở Tài chính Gia lai	10.574		9.332	25		25	1.217	8.802		8.802								83%		94%			
8	Sở Nội Vụ	13.946		7.866	10		10	6.070	12.191		12.181				10		10		87%		155%	100%		100%
9	Chi cục văn thư lưu trữ	2.877		2.877					2.856		2.856								99%		99%			
10	Ban Tôn giáo tỉnh	3.155		3.155					3.134		3.134								99%		99%			
11	Ban Thi Đua Khen Thưởng	8.700		8.700					8.660		8.660								100%		100%			
12	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	8.670		8.670					7.660		7.660								88%		88%			
13	Sở Tư pháp	7.263		5.994	10		10	1.260	5.397		5.394				3		3		74%		90%	27%		27%
14	Phòng công chứng số 2	298		298					296		296								99%		99%			
15	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	4.923		4.720				202	2.965		2.965								60%		63%			
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	79.985	13.679	65.426	10		10	869	44.518	12.827	31.689				2		2		56%	94%	48%	21%		21%
17	Trường THPT PleiKu	11.990		11.990					11.990		11.990								100%		100%			
18	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	17.661		17.661					17.654		17.654								100%		100%			
19	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11.381		11.381					11.381		11.381								100%		100%			
20	Trường THPT Quang Trung	11.113		11.113					11.111		11.111								100%		100%			
21	Trường THPT Lê Thánh Tông	8.198		8.106				92	7.934		7.934								97%		98%			
22	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8.839		8.839					8.794		8.794								99%		99%			
23	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.485		9.458				27	9.435		9.435								99%		100%			
24	Trường THPT Trần Hưng Đạo	7.812		7.812					7.746		7.746								99%		99%			
25	Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	9.776		9.776					9.776		9.776								100%		100%			
26	Trường THPT Chu Văn An	8.154		8.154					8.049		8.049								99%		99%			
27	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.070		10.029				40	9.804		9.804								97%		98%			
28	Trường THPT Hà Huy Tập	4.925		4.908				17	4.617		4.617								94%		94%			
29	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7.914		7.914					7.896		7.896								100%		100%			
30	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.217		5.217					4.489		4.489								86%		86%			
31	Trường THPT Lê Quý Đôn	8.312		8.312					8.279		8.279								100%		100%			
32	Trường THPT Lê Hoàn	8.774		8.769				5	8.757		8.757								100%		100%			
33	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7.524		7.523				2	7.524		7.524								100%		100%			
34	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.458		4.458					4.273		4.273								96%		96%			
35	Trường THPT IaLy	5.892		5.839				53	5.874		5.874								100%		101%			
36	Trường THPT Phan Bội Châu	11.170		11.170					11.157		11.157								100%		100%			
37	Trường THPT Lê Lợi	10.394		10.394					10.393		10.393								100%		100%			
38	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.502		6.502					6.500		6.500								100%		100%			
39	Trường PT dân tộc nội trú	13.833		13.833					13.727		13.727								99%		99%			
40	Trường THPT Nguyễn Trãi	8.216		8.216					8.211		8.211								100%		100%			
41	Trường THPT Nguyễn Du	7.130		7.123				7	7.012		7.012								98%		98%			
42	Trường THPT Nguyễn Thái Học	9.824		9.824					9.713		9.713								99%		99%			
43	Trường THPT Trần Phú	5.266		5.266					5.257		5.257								100%		100%			
44	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.792		4.792					4.736		4.736								99%		99%			
45	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11.048		11.048					11.003		11.003								100%		100%			
46	Trường THPT Lê Hồng Phong	4.954		4.954				0	4.893		4.893								99%		99%			
47	Trường THPT Lý Thường Kiệt	6.413		6.271				141	6.185		6.185								96%		99%			
48	Trường THPT Phan Chu Trinh	4.163		4.163					4.107		4.107								99%		99%			
49	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.344		7.330				15	7.300		7.300								99%		100%			
50	Trường THPT Trường Chinh	7.142		7.142					7.038		7.038								99%		99%			
51	Trường THPT Anh hùng Núp	5.055		5.045				10	5.016		5.016								99%		99%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sungcó mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
52	Trường THCS&THPT KpăKlơng	4.209		4.184				25	4.189		4.189								100%		100%			
53	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2.938		2.938					2.825		2.825								96%		96%			
54	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.105		3.101				5	3.015		3.015								97%		97%			
55	Trường THPT Y Đôn	2.615		2.614				1	2.595		2.595								99%		99%			
56	Trường THPT Phạm Hồng Thái	3.074		3.074					3.071		3.071								100%		100%			
57	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Krông Pa	4.676		4.661				15	4.588		4.588								98%		98%			
58	Trường THPT PLeime	3.748		3.748					3.692		3.692								99%		99%			
59	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5.907		5.898				8	5.830		5.830								99%		99%			
60	Trường cao đẳng sư phạm	26.325		24.066				2.259	23.926		23.926								91%		99%			
61	Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.191		1.191					1.176		1.176								99%		99%			
62	Trung tâm ngoại ngữ-TH	857		857					857		857								100%		100%			
63	Trường THPT Trần Cao Vân	3.861		3.861					3.790		3.790								98%		98%			
64	Trường THPT A Sanh	5.342		5.342				0	5.006		5.006								94%		94%			
65	Trường DTNT Đông Gia Lai	12.068		12.068					11.843		11.843								98%		98%			
66	Sở y tế	16.975	600	6.126	10		10	10.239	5.045		5.043				2		2		30%		82%	17%		17%
67	Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	5.326		5.050				276	3.276		3.276								62%		65%			
68	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	6.332		5.818				515	2.024		2.024								32%		35%			
69	Bệnh viện ĐK tỉnh	7.196		5.027				2.168	7.052		7.052								98%		140%			
70	Bệnh viện y dược CT-PHCN	2.706		2.706					2.702		2.702								100%		100%			
71	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.317		3.240				77	3.301		3.301								100%		102%			
72	Bệnh viện ĐK khu vực Ayun Pa	2.690		2.320				370	2.215		2.215								82%		95%			
73	Bệnh viện ĐK khu vực An Khê	3.423		3.338				85	2.775		2.775								81%		83%			
74	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	5.888		5.134				754	4.794		4.794								81%		93%			
75	Bệnh viện Tâm thần kinh	6.293		4.881				1.412	4.494		4.494								71%		92%			
76	Trung tâm giám định pháp y	765		765					765		765								100%		100%			
77	Bệnh viện 331	2.557		2.310				248	2.165		2.165								85%		94%			
78	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	16.546		16.448				98	16.546		16.546								100%		101%			
79	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	7.136		6.654				481	6.990		6.990								98%		105%			
80	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	16.008		15.889				119	15.375		15.375								96%		97%			
81	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	9.023		8.981				41	8.103		8.103								90%		90%			
82	Trung tâm Y tế huyện Chư sê	12.450		12.450				0	12.019		12.019								97%		97%			
83	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	14.050		13.211				839	13.140		13.140								94%		99%			
84	Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa	13.571		13.364				207	12.898		12.898								95%		97%			
85	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	8.168		7.490				678	7.629		7.629								93%		102%			
86	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	12.764		12.648				115	12.531		12.531								98%		99%			
87	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	12.044		11.962				83	11.598		11.598								96%		97%			
88	Trung tâm Y tế huyện Iagrai	11.963		11.963					11.889		11.889								99%		99%			
89	Trung tâm Y tế huyện Kbang	11.894		11.758				135	10.862		10.862								91%		92%			
90	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	12.365		12.365					12.360		12.360								100%		100%			
91	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	16.578		16.555				23	14.663		14.663								88%		89%			
92	Trung tâm Y tế huyện Mang Yang	11.925		10.376				1.549	9.970		9.970								84%		96%			
93	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	9.373		8.583				790	8.932		8.932								95%		104%			
94	Trung tâm y tế thị xã An Khê	8.320		8.320					8.251		8.251								99%		99%			
95	Trung tâm PC sốt rét	6.892		6.005				888	5.065		5.065								73%		84%			
96	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.689		3.982				707	3.638		3.638								78%		91%			
97	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	4.612		4.334				278	4.246		4.246								92%		98%			
98	Trung tâm y tế dự phòng	9.613		9.145				468	8.568		8.568								89%		94%			
99	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	5.696		5.313				383	4.875		4.875								86%		92%			
100	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe	1.930		1.930					1.514		1.514								78%		78%			
101	Trường trung cấp y tế	4.696		4.446				250	3.744		3.744								80%		84%			
102	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	4.780		4.780					4.780		4.780								100%		100%			
103	Sở Lao động Thương binh- XH	19.108		15.179	1.397		1.397	2.532	15.503		14.260				1.243		1.243		81%		94%	89%		89%
104	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp	7.191		6.862				329	6.725		6.725								94%		98%			
105	Trung tâm chữa bệnh GD LĐ-XH	9.973		9.973					7.557		7.557								76%		76%			
106	Trung tâm giới thiệu việc làm	1.180		1.180				1	1.179		1.179								100%		100%			
107	Trường cao đẳng nghề Gia Lai	26.237		21.678				4.559	17.423		17.423								66%		80%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sungcó mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
108	Trường trung cấp nghề Nam Gia Lai	8.016		7.389				627	4.844		4.844								60%		66%			
109	Trường trung cấp nghề Đông Gia Lai	7.163		6.542				621	4.849		4.849								68%		74%			
110	Sở Văn hoá Thể thao & DL	27.326	8.451	17.216	10		10	1.649	15.740	821	14.909				10		10		58%	10%	87%	100%		100%
111	Trung tâm văn hoá ĐA & DL	9.079		9.026				53	7.252		7.252								80%		80%			
112	Bảo tàng tỉnh	4.227		3.213				1.014	3.047		3.047								72%		95%			
113	Bảo tàng Hồ chí Minh	2.481		2.481					2.481		2.481								100%		100%			
114	Thư viện tỉnh	5.019		4.997				22	4.948		4.948								99%		99%			
115	Đoàn nghệ thuật Đam San	8.543		8.043				500	7.127		7.127								83%		89%			
116	Ban quản lý Quần trường Đại Đoàn kết	6.972		6.972					6.310		6.310								91%		91%			
117	Trung tâm HL và Đào tạo TT	5.985		5.795				191	5.523		5.523								92%		95%			
118	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật	7.897		7.448				449	7.624		7.624								97%		102%			
119	Sở Thông tin và Truyền thông	31.528	13.797	16.403	779		779	549	30.666	13.747	16.155				765		765		97%	100%	98%	98%		98%
120	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	722		703				19	549		549								76%		78%			
121	Đài Phát thanh - Truyền hình	35.996	12.101	23.894					33.843	12.026	21.817								94%	99%	91%			
122	Sở Khoa học Công nghệ	37.855	12.355	14.927	10		10	10.563	23.568	12.318	11.240				10		10		62%	100%	75%	100%		100%
123	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.511		1.511					1.479		1.479								98%		98%			
124	Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ	1.364		1.352				13	1.130		1.130								83%		84%			
125	Sở Nông nghiệp-PTNT	57.605	48.252	8.416	25		25	912	27.355	21.838	5.513				5		5		47%	45%	65%	19%		19%
126	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	340		225	90		90	25	326		221				105		105		96%		98%	117%		117%
127	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.697		12.697					12.249		12.249								96%		96%			
128	Chi cục Thú Y	21.412		21.412					20.805		20.805								97%		97%			
129	Trung tâm Khuyến nông	2.399		2.399					2.318		2.318								97%		97%			
130	Chi cục HTX & Phát triển nông thôn	2.395		2.385				10	2.260		2.260								94%		95%			
131	Chi cục Thủy lợi Thủy sản	1.886		1.886					1.885		1.885								100%		100%			
132	Chi cục QL Chất lượng NL sản và TS	3.290		3.247				43	2.460		2.460								75%		76%			
133	Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng	1.470		1.470					1.433		1.433								97%		97%			
134	Trung tâm Giống vật nuôi	2.977		2.930				47	2.972		2.972								100%		101%			
135	Chi cục kiểm lâm	77.724		76.880				843	73.148		73.148								94%		95%			
136	Sở Tài nguyên và môi trường	85.784		74.924	10		10	10.850	58.456		58.454				2		2		68%		78%	21%		21%
137	Chi cục bảo vệ môi trường	1.835		1.835					1.651		1.651								90%		90%			
138	Trung Tâm Công nghệ thông tin (MT)	1.723		1.722				2	1.678		1.678								97%		97%			
139	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	6.991		6.991					6.991		6.991								100%		100%			
140	Sở Công thương	9.398		8.388	10		10	1.000	6.282		6.273				9		9		67%		75%	91%		91%
141	Chi cục Quản lý thị trường	17.116		17.116					17.087		17.087								100%		100%			
142	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.440		2.440					2.397		2.397								98%		98%			
143	Sở Giao thông- VT	104.531	69.881	34.640	10		10		82.485	68.411	14.068				7		7		79%	98%	41%	65%		65%
144	Sở Xây dựng	22.982	9.100	13.793	10		10	78	15.558	9.100	6.449				10		10		68%	100%	47%	99%		99%
145	Ban dân tộc	11.589		8.855	2.639		2.639	96	5.906		3.707				2.198		2.198		51%		42%	83%		83%
146	Liên minh HTX	2.406		2.377	10		10	20	2.321		2.321								96%		98%			
147	Trường Chính trị	13.168		11.266				1.902	11.237		11.237								85%		100%			
148	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	6.946		6.946					6.851		6.851								99%		99%			
149	Tỉnh đoàn thanh niên	9.360		9.360					8.049		8.049								86%		86%			
150	Nhà văn hóa thiếu nhi	1.597		1.597					1.597		1.597								100%		100%			
151	Trung tâm hoạt động thanh niên	1.672		1.664				8	1.671		1.671								100%		100%			
152	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.813		5.812				1	5.598		5.598								96%		96%			
153	Hội Nông dân	5.076		5.076					5.014		5.014								99%		99%			
154	Hội Cựu chiến binh	4.200		4.200					4.183		4.183								100%		100%			
155	Hội Văn học nghệ thuật	2.639		2.639					2.555		2.555								97%		97%			
156	Ban đại diện Hội người cao tuổi	539		447				92	539		539								100%		121%			
157	Hội Nhà báo	1.389		1.389					1.191		1.191								86%		86%			
158	Hội cựu Thanh niên xung phong	519		519					477		477								92%		92%			
159	Hội khuyến học	512		512					512		512								100%		100%			
160	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	1.390		1.390					1.250		1.250								90%		90%			
161	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.338		1.271				68	1.326		1.326								99%		104%			
162	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	620		620					620		620								100%		100%			
163	Hội chữ thập đỏ	2.288		2.288					2.120		2.120								93%		93%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sungcó mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
164	Hội đông y	647		647					647		647								100%		100%			
165	Ban Quản lý Các Khu kinh tế	5.687		4.383				1.304	5.496		5.496								97%		125%			
166	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.090		4.885				206	4.937		4.937								97%		101%			
167	Công ty Cổ phần Kinh doanh & Phát triển miền núi	83.656		53.719	29.937		29.937		83.500		53.573				29.927		29.927		100%		100%	100%		100%
168	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế	20.232		20.232					20.232		20.232								100%		100%			
169	Thanh tra Giao thông	4.089		2.602				1.487	3.920		3.920								96%		151%			
170	Ban liên lạc những Người kháng chiến	802		802					802		802								100%		100%			
171	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	819		819					804		804								98%		98%			
172	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	675		675					675		675								100%		100%			
173	Hội Người mù	845		845					845		845								100%		100%			
174	Ban an toàn Giao thông	1.584		1.472				112	1.388		1.388								88%		94%			
175	Trung tâm KT tiêu chuẩn ĐLCL	829		829					829		829								100%		100%			
176	Trung tâm giống thủy sản Gia Lai	2.766		2.766					2.764		2.764								100%		100%			
177	Ban quản lý dự án bạn hữu trẻ em	749						749	226		226								30%					
178	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh GiaLai	1.716		1.630				86	1.711		1.711								100%		105%			
179	Sở Ngoại vụ	4.294		4.158				135	3.589		3.589								84%		86%			
180	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	4.756		204				4.552	4.330		4.330								91%		2126%			
181	Ban quản lý khu công nghiệp	63.254	63.254						50.234	50.234									79%	79%				
182	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	20		20					20		20								100%		100%			
183	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1.103		1.103					1.103		1.103								100%		100%			
184	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	5.190		4.420				770	4.550		4.550								88%		103%			
185	Ban quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Gia Lai	395						395	393		393								100%					
186	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	1.567						1.567	1.495		1.495								95%					
187	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Gia Lai	20		20					12		12								59%		59%			
188	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	399		399					253		253								64%		64%			
189	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	37.673		37.673																				
190	Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai	459.688		459.688					459.688		459.688								100%		100%			
191	Ban quản lý Rừng phòng hộ Chư A Thai	3.397		3.397					3.397		3.397								100%		100%			
192	Ban quản lý rừng phòng hộ Xã Nam	4.002		4.002					4.002		4.002								100%		100%			
193	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	4.674		4.674					3.719		3.719								80%		80%			
194	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.430		3.430					3.342		3.342								97%		97%			
195	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	1.456		1.456					1.427		1.427								98%		98%			
196	Ban quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa	2.947		2.947					2.837		2.837								96%		96%			
197	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.553		3.553					3.447		3.447								97%		97%			
198	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	1.785		1.785					1.652		1.652								93%		93%			
199	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Rsai	2.569		2.569					2.564		2.564								100%		100%			
200	Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra	3.756		3.756					3.626		3.626								97%		97%			
201	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	3.315		3.315					3.248		3.248								98%		98%			
202	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.719		4.719					4.488		4.488								95%		95%			
203	Ban quản lý rừng phòng hộ Mang Yang	3.057		3.057					2.984		2.984								98%		98%			
204	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309		3.309					3.287		3.287								99%		99%			
205	Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	4.507		4.507					4.450		4.450								99%		99%			
206	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.398		2.398					2.374		2.374								99%		99%			
207	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.783		2.783					2.728		2.728								98%		98%			
208	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mố	2.527		2.527					2.527		2.527								100%		100%			
209	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Đoa	2.082		2.082					2.082		2.082								100%		100%			
210	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.515		3.515					3.502		3.502								100%		100%			
211	Ban quản lý rừng phòng hộ Ya Hội	2.285		2.285					2.261		2.261								99%		99%			
212	Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	10.931		10.931					10.673		10.673								98%		98%			
213	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	17.733		17.733					16.865		16.865								95%		95%			
214	Công ty TNHH MTV LN Hà Nừng	254		254					254		254								100%		100%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sungcó mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
215	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku	490		490					490		490								100%		100%			
216	Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong	296		296					296		296								100%		100%			
217	Công ty TNHH MTV LN Krông Pa	206		206					206		206								100%		100%			
218	Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	29.135		29.135					29.135		29.135								100%		100%			
219	Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai	1.096		1.096					1.096		1.096								100%		100%			
220	Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn	848		848					848		848								100%		100%			
221	Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập	6		6					6		6								97%		97%			
222	Công ty TNHH MTV LN Sơ Pai	10		10					10		10								103%		103%			
223	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro	44		44					44		44								100%		100%			
224	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak	8		8					8		8								94%		94%			
225	Công ty TNHH MTV Công trình đô thị	50		50					50		50								100%		100%			
227	Văn phòng Tỉnh ủy	131.824	22.860	108.964					91.331	7.979	83.352								69%	35%	76%			
229	Tòa án nhân dân tỉnh	496		496					496		496								100%		100%			
230	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	690		690					690		690								100%		100%			
231	Cục thi hành án dân sự tỉnh	64		64																				
232	Quỹ Phát triển đất tỉnh	490		490					309		309								63%		63%			
233	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	1.350		1.350					1.081		1.081								80%		80%			
236	Ban quản lý dự án 661 Tây Bắc Đak Đoa	197		197					197		197								100%		100%			
237	Huyện Kbang	2.062			2.062		2.062		1.674						1.674		1.674		81%			81%		81%
238	Huyện Đak Đoa	899			899		899		731						731		731		81%			81%		81%
239	Huyện Mang Yang	1.258			1.258		1.258		1.221						1.221		1.221		97%			97%		97%
240	Huyện Chư Păh	1.170			1.170		1.170		1.150						1.150		1.150		98%			98%		98%
241	Huyện Ia Grai	984			984		984		984						984		984		100%			100%		100%
242	Huyện Đak Pơ	392			392		392		390						390		390		99%			99%		99%
243	Huyện Kông Chro	2.045			2.045		2.045		2.017						2.017		2.017		99%			99%		99%
244	Huyện Đức Cơ	749			749		749		715						715		715		95%			95%		95%
245	Huyện Chư Prông	882			882		882		872						872		872		99%			99%		99%
246	Huyện Chư Sê	1.084			1.084		1.084		1.052						1.052		1.052		97%			97%		97%
247	Huyện Ia Pa	1.432			1.432		1.432		1.323						1.323		1.323		92%			92%		92%
248	Huyện Phú Thiện	1.037			1.037		1.037		850						850		850		82%			82%		82%
249	Thị xã Ayun Pa	161			161		161		136						136		136		84%			84%		84%
250	Huyện Krông Pa	2.046			2.046		2.046		2.026						2.026		2.026		99%			99%		99%
251	Huyện Chư Pưh	900			900		900		677						677		677		75%			75%		75%
252	Trung tâm Dân số KHHGĐ Thành phố Pleiku	466		466					466		466								100%		100%			
253	Trung tâm Dân số KHHGĐ Thị xã An Khê	234		234					234		234								100%		100%			
254	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Ia Grai	307		307					307		307								100%		100%			
255	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Đak Pơ	196		196					196		196								100%		100%			
256	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Chư Păh	293		293					293		293								100%		100%			
257	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Đức Cơ	236		236					236		236								100%		100%			
258	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Chư Sê	307		307					307		307								100%		100%			
259	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Chư Pưh	223		223					223		223								100%		100%			
260	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Mang Yang	270		270					270		270								100%		100%			
261	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Ia Pa	237		237					237		237								100%		100%			
262	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Chư Prông	372		372					372		372								100%		100%			
263	Trung tâm Dân số KHHGĐ Thị xã Ayun Pa	188		188					188		188								100%		100%			
264	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Đak Đoa	320		320					320		320								100%		100%			
265	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Kbang	294		294					294		294								100%		100%			
266	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Krông Pa	292		292					292		292								100%		100%			
267	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Kông Chro	287		287																				
268	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện Phú Thiện	245		245					245		245								100%		100%			
269	Các đơn vị khác	916.387	916.387						972.995	808.015					164.980	164.980			106%	88%				
270	Các đơn vị khác	6.295		6.295					6.295		6.295										100%			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.400							1.400				1.400											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																							

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sungcó mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																							
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								933.487					933.487										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								1.531.330									1.531.330						

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**5.229.761**	**4.283.316**	**946.445**	**146.391**	**595.874**	**204.180**	**5.216.803**	**4.283.316**	**933.487**	**146.391**	**582.916**	**204.180**	**100%**	**100%**	**99%**	**100%**	**98%**	**100%**
1	Thành phố Pleiku	169.037	78.886	90.151	25.000	58.424	6.727	169.004	78.886	90.118	25.000	58.391	6.727	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Thị xã An Khê	238.426	184.594	53.832	20.000	27.390	6.442	238.092	184.594	53.498	20.000	27.056	6.442	100%	100%	99%	100%	99%	100%
3	Huyện Kbang	390.108	282.210	107.898	40.000	45.765	22.133	390.096	282.210	107.886	40.000	45.753	22.133	100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Huyện Đăk Đoa	382.222	318.768	63.454	9.391	41.996	12.067	382.222	318.768	63.454	9.391	41.996	12.067	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Huyện Mang Yang	282.058	240.426	41.632		30.035	11.597	282.058	240.426	41.632		30.035	11.597	100%	100%	100%		100%	100%
6	Huyện Chư Păh	324.665	275.052	49.613	5.000	31.613	13.000	317.608	275.052	42.556	5.000	24.556	13.000	98%	100%	86%	100%	78%	100%
7	Huyện Ia Grai	367.188	310.383	56.805	10.000	32.365	14.440	367.188	310.383	56.805	10.000	32.365	14.440	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Huyện Đăk Pơ	182.966	161.594	21.372		16.240	5.132	182.966	161.594	21.372		16.240	5.132	100%	100%	100%		100%	100%
9	Huyện Kông Chro	287.927	233.231	54.696		33.706	20.990	282.566	233.231	49.335		28.345	20.990	98%	100%	90%		84%	100%
10	Huyện Đức Cơ	308.233	265.887	42.346		36.279	6.067	308.233	265.887	42.346		36.279	6.067	100%	100%	100%		100%	100%
11	Huyện Chư Prông	432.322	377.720	54.602		36.869	17.733	432.318	377.720	54.598		36.865	17.733	100%	100%	100%		100%	100%
12	Huyện Chư Sê	432.608	374.002	58.606	10.000	40.479	8.127	432.454	374.002	58.452	10.000	40.325	8.127	100%	100%	100%	100%	100%	100%
13	Huyện Ia Pa	283.774	235.663	48.111	4.500	29.039	14.572	283.772	235.663	48.109	4.500	29.037	14.572	100%	100%	100%	100%	100%	100%
14	Huyện Phú Thiện	293.194	243.657	49.537	4.500	36.145	8.892	293.194	243.657	49.537	4.500	36.145	8.892	100%	100%	100%	100%	100%	100%
15	Thị xã Ayun Pa	188.435	159.028	29.407	10.000	15.180	4.227	188.435	159.028	29.407	10.000	15.180	4.227	100%	100%	100%	100%	100%	100%
16	Huyện K rông Pa	390.425	319.592	70.833		49.061	21.772	390.425	319.592	70.833		49.061	21.772	100%	100%	100%		100%	100%
17	Huyện Chư Pưh	276.172	222.623	53.549	8.000	35.287	10.262	276.172	222.623	53.549	8.000	35.287	10.262	100%	100%	100%	100%	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán năm 2017

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	CTMTQG nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	[illegible]	[illegible]	[illegible]	324.992	183.199	183.199		51.793	51.793		211.278	169.078	169.078		42.200	42.200	
1	Công ty Cổ phần [illegible]	29.937		29.937	29.937				29.937	29.937								
2	Ban Dân tộc tỉnh	2.639		2.639	2.629				2.629	2.629		10				10	10	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.397		1.397	1.357				1.357	1.357		40				40	40	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	790		790	780				780	780		10				10	10	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25		25								25				25	25	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25		25								25				25	25	
7	Sở Tài chính	25		25								25				25	25	
8	Sở Công thương	10		10								10				10	10	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	10		10								10				10	10	
10	Sở Tư pháp	10		10								10				10	10	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	10		10								10				10	10	
12	Sở Xây dựng	10		10								10				10	10	
13	Sở Giao thông vận tải	10		10								10				10	10	
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10		10								10				10	10	
15	Sở Y tế	10		10								10				10	10	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	10		10								10				10	10	
17	Sở Nội vụ	10		10								10				10	10	
18	Liên minh hợp tác xã tỉnh	10		10								10				10	10	
19	VP ĐP CTMTQG Xây dựng NTM	90		90								90				90	90	
20	Chi Cục phát triển nông thôn	130		130								130				130	130,00	
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	200		200								200				200	200,00	
22	Tỉnh đoàn	75		75								75				75	75,00	
24	7575619-Nhà văn hoá xã An Trung, hạng mục: Nhà văn hoá, sân bê tông	99	99									99	99	99				
25	7575621-Nhà văn hoá xã Đăk Tơ Pang, hạng mục: Kè đá, san nền sân nhà văn hoá xã	21	21									21	21	21				
26	7575623-Nhà văn hoá xã Ya Ma, hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	83	83									83	83	83				
27	7575627-Trụ sở UBND xã Yang Trung, Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	8	8									8	8	8				
28	7575629-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Thung	49	49									49	49	49				
29	7575630-Nhà văn hoá xã Chơ Glong, Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	17	17									17	17	17				
30	7575633-Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Kông Yang, Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông	7	7									7	7	7				
31	7575634-Đường từ trung tâm xã đi làng Nhiên	15	15									15	15	15				
32	7575638-Đường từ trung tâm xã đi làng Hnarh	19	19									19	19	19				
33	7580284-Đường giao thông trục xã, đoạn qua buôn Uar (nối tiếp đoạn đã đầu tư năm 2016 đến ngã đầu cơ buôn H'Mông, xã Chư Drăng)	4	4									4	4	4				
34	7580298-Đường giao thông nông thôn, thôn Hưng Phú, xã Ia Rsươm	494	494									494	494	494				
35	7580289-Đường giao thông nông thôn, thôn Quỳnh Phú, xã Ia Rsươm	25	25									25	25	25				
36	7580283-Đường trục xã đi đến làng Kơ Tu và làng Ar Quái. Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	63	63									63	63	63				
37	7586305-Nhà văn hóa xã Chư Băng	133	133									133	133	133				
38	7586310-Đường nối thôn Bôn Biah C	236	236									236	236	236				
39	7586933-Đường nối đồng cánh đồng Trạm bơm số 3, xã Ia Trôk	876	876									876	876	876				
40	7588798-Đường giao thông làng Hiếu, xã Đăk Tơ Ver. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước; lý trình: km0+231.99-km1+179.40																	
41	7589805-Đường giao thông buôn Dyông, xã Ia Dreh, Hạng mục: Nền, mặt đường	26	26									26	26	26				
42	7590139-Đường giao thông buôn Blắk, xã Ia Rmok, huyện Krông Pa. Hạng mục: Nền, mặt đường	30	30									30	30	30				
43	7590858-Đường giao thông buôn Bầu, xã Ia Dreh, Hạng mục: Nền, mặt đường	17	17									17	17	17				
44	7595397-Đường giao thông buôn Proong, xã Ia Mlăh, Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	18	18									18	18	18				
45	7595397-Đường giao thông thôn Xuân Kinh, xã Ia Mlăh; Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	17	17									17	17	17				
46	7595427-Đường giao thông thôn Hòa Mỹ, xã Ia Mlăh; Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	9	9									9	9	9				
47	7597495-Nhà văn hóa xã Đắk Bằng. Hạng mục: nhà chức năng và các hạng mục phụ	30	30									30	30	30				
48	7597730-Đường giao thông Tân Lập và Quỳnh Phú, xã Ia Rsai (Chiều dài: 1.539,3m); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	1.073	1.073									1.073	1.073	1.073				
49	7598588-Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Hrư	2.480	2.480									2.480	2.480	2.480				
50	7602517-Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Hrư	850	850									850	850	850				
51	7602733-Trụ sở xã Krông Năng, Hạng mục: San lấp khuôn viên, lắp cống, đường, sân bê tông, lan can đá hộc	778	778									778	778	778				
52	7602782-Nhà văn hoá xã Krông Năng, Hạng mục: Làm mới hàng rào, đường, sân bê tông, sửa chữa nhà làm việc ủy ban nhân dân xã cũ	10	10									10	10	10				
53	7617961-Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	4.350	4.350									4.350	4.350	4.350				
54	7615963-Trường THCS Nay Der, xã Chư Mố	2.610	2.610									2.610	2.610	2.610				
55	7640996-Đường trung tâm xã đi trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm, hạng mục: nền, mặt đường và cống thoát nước	700	700									700	700	700				
56	7642164-đường trục làng Kon Đúk, xã An Thành, huyện Đăk Pơ, hạng mục: Đường bê tông xi măng, gia cố ngầm, cống thoát nước D100, L=6m	1.200	1.200									1.200	1.200	1.200				
57	7659899-Nhà văn hóa xã An Phú	700	700									700	700	700				

Quyết toán năm 2017

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	CTMTQG nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	Tổng số	437.671	274.302	163.369	214.983	164.980	164.980		49.913	49.913		222.788	109.322	109.322		113.446	113.446	
1	Công ty Cổ phần [illegible]	29.927		29.927	29.927				29.923	29.927								
2	Ban Dân tộc tỉnh	2.198		2.198	2.198				2.198	2.198								
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.243		1.243	1.218				1.218	1.218		25				25	25	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	785		785	782				782	782		3				3	3	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5		5								5				5	5	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25		25								25				25	25	
7	Sở Tài chính																	
8	Sở Công thương	9		9								9				9	9	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2		2								2				2	2	
10	Sở Tư pháp	3		3								3				3	3	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	10		10								10				10	10	
12	Sở Xây dựng	10		10								10				10	10	
13	Sở Giao thông vận tải	7		7								7				7	7	
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10		10								10				10	10	
15	Sở Y tế	2		2								2				2	2	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	2		2								2				2	2	
17	Sở Nội vụ	10		10								10				10	10	
18	Liên minh hợp tác xã tỉnh																	
19	VP ĐP CTMTQG Xây dựng NTM	105		105								105				105	105	
20	Chi Cục phát triển nông thôn	30		30								30				30	30,00	
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	200		200								200				200	200,00	
22	Tỉnh đoàn																	
24	7575619-Nhà văn hoá xã An Trung																	
25	7575621-Nhà văn hoá xã Đăk Tơ Pang																	
26	7575623-Nhà văn hoá xã Ya Ma																	
27	7575627-Trụ sở UBND xã Yang Trung	4	4									4	4	4				
28	7575629-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Thung	42	42									42	42	42				
29	7575630-Nhà văn hoá xã Chơ Glong																	
30	7575633-Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Kông Yang	4	4									4	4	4				
31	7575634-Đường từ trung tâm xã đi làng Nhiên	12	12									12	12	12				
32	7575638-Đường từ trung tâm xã đi làng Hnarh	14	14									14	14	14				
33	7580284-Đường giao thông trục xã, đoạn qua buôn Uar	4	4									4	4	4				
34	7580298-Đường giao thông nông thôn, thôn Hưng Phú, xã Ia Rsươm	494	494									494	494	494				
35	7580289-Đường giao thông nông thôn, thôn Quỳnh Phú, xã Ia Rsươm	25	25									25	25	25				
36	7580283-Đường trục xã đi đến làng Kơ Tu và làng Ar Quái	63	63									63	63	63				
37	7586305-Nhà văn hóa xã Chư Băng	133	133									133	133	133				
38	7586310-Đường nối thôn Bôn Biah C	236	236									236	236	236				
39	7586933-Đường nối đồng cánh đồng Trạm bơm số 3, xã Ia Trôk	876	876									876	876	876				
40	7588798-Đường giao thông làng Hiếu, xã Đăk Tơ Ver	11	11									11	11	11				
41	7589805-Đường giao thông buôn Dyông, xã Ia Dreh	26	26									26	26	26				
42	7590139-Đường giao thông buôn Blắk, xã Ia Rmok	30	30									30	30	30				
43	7590858-Đường giao thông buôn Bầu, xã Ia Dreh	17	17									17	17	17				
44	7595397-Đường giao thông buôn Proong, xã Ia Mlăh	18	18									18	18	18				
45	7595397-Đường giao thông thôn Xuân Kinh, xã Ia Mlăh	17	17									17	17	17				
46	7595427-Đường giao thông thôn Hòa Mỹ, xã Ia Mlăh	9	9									9	9	9				
47	7597495-Nhà văn hóa xã Đắk Bằng	30	30									30	30	30				
48	7597730-Đường giao thông Tân Lập và Quỳnh Phú, xã Ia Rsai	1.073	1.073									1.073	1.073	1.073				
49	7598588-Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Hrư	2.480	2.480									2.480	2.480	2.480				
50	7602517-Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Hrư	850	850									850	850	850				
51	7602733-Trụ sở xã Krông Năng	778	778									778	778	778				
52	7602782-Nhà văn hoá xã Krông Năng	10	10									10	10	10				
53	7617961-Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	4.316	4.316									4.316	4.316	4.316				
54	7615963-Trường THCS Nay Der, xã Chư Mố	2.462	2.462									2.462	2.462	2.462				
55	7640996-Đường trung tâm xã đi trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	611	611									611	611	611				
56	7642164-đường trục làng Kon Đúk, xã An Thành																	
57	7659899-Nhà văn hóa xã An Phú																	

So sánh (%)

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	CTMTQG nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	B	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
	Tổng số	54%	78%	145%	91%	90%	90%		96%	96%		96%	65%	65%		183%	182%	
1	Công ty Cổ phần [illegible]	100%		100%	100%				100%	100%								
2	Ban Dân tộc tỉnh	83%		83%	84%				84%	84%								
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	89%		89%	90%				90%	90%		63%				63%	63%	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	99%		99%	99%				99%	99%		33%				33%	33%	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19%		19%								19%				19%	19%	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100%		100%								100%				100%	100%	
7	Sở Tài chính																	
8	Sở Công thương	91%		91%								91%				91%	91%	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	21%		21%								21%				21%	21%	
10	Sở Tư pháp	27%		27%								27%				27%	27%	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	100%		100%								100%				100%	100%	
12	Sở Xây dựng	99%		99%								99%				99%	99%	
13	Sở Giao thông vận tải	65%		65%								65%				65%	65%	
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	100%		100%								100%				100%	100%	
15	Sở Y tế	17%		17%								17%				17%	17%	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	21%		21%								21%				21%	21%	
17	Sở Nội vụ	100%		100%								100%				100%	100%	
18	Liên minh hợp tác xã tỉnh																	
19	VP ĐP CTMTQG Xây dựng NTM	117%		117%								117%				117%	117%	
20	Chi Cục phát triển nông thôn											23%				23%	23%	
21	Hội Liên hiệp phụ nữ											100%				100%	100%	
22	Tỉnh đoàn																	
24	7575619-Nhà văn hoá xã An Trung																	
25	7575621-Nhà văn hoá xã Đăk Tơ Pang																	
26	7575623-Nhà văn hoá xã Ya Ma																	
27	7575627-Trụ sở UBND xã Yang Trung		57%									57%	57%	57%				
28	7575629-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Thung		87%									87%	87%	87%				
29	7575630-Nhà văn hoá xã Chơ Glong																	
30	7575633-Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Kông Yang		63%									63%	63%	63%				
31	7575634-Đường từ trung tâm xã đi làng Nhiên		77%									77%	77%	77%				
32	7575638-Đường từ trung tâm xã đi làng Hnarh		75%									75%	75%	75%				
33	7580284-Đường giao thông trục xã, đoạn qua buôn Uar		100%									100%	100%	100%				
34	7580298-Đường giao thông nông thôn, thôn Hưng Phú, xã Ia Rsươm		100%									100%	100%	100%				
35	7580289-Đường giao thông nông thôn, thôn Quỳnh Phú, xã Ia Rsươm		100%									100%	100%	100%				
36	7580283-Đường trục xã đi đến làng Kơ Tu và làng Ar Quái		100%									100%	100%	100%				
37	7586305-Nhà văn hóa xã Chư Băng		100%									100%	100%	100%				
38	7586310-Đường nối thôn Bôn Biah C		100%									100%	100%	100%				
39	7586933-Đường nối đồng cánh đồng Trạm bơm số 3, xã Ia Trôk		100%									100%	100%	100%				
40	7588798-Đường giao thông làng Hiếu, xã Đăk Tơ Ver																	
41	7589805-Đường giao thông buôn Dyông, xã Ia Dreh		100%									100%	100%	100%				
42	7590139-Đường giao thông buôn Blắk, xã Ia Rmok		100%									100%	100%	100%				
43	7590858-Đường giao thông buôn Bầu, xã Ia Dreh		100%									100%	100%	100%				
44	7595397-Đường giao thông buôn Proong, xã Ia Mlăh		100%									100%	100%	100%				
45	7595397-Đường giao thông thôn Xuân Kinh, xã Ia Mlăh		100%									100%	100%	100%				
46	7595427-Đường giao thông thôn Hòa Mỹ, xã Ia Mlăh		100%									100%	100%	100%				
47	7597495-Nhà văn hóa xã Đắk Bằng		100%									100%	100%	100%				
48	7597730-Đường giao thông Tân Lập và Quỳnh Phú, xã Ia Rsai		100%									100%	100%	100%				
49	7598588-Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Hrư		100%									100%	100%	100%				
50	7602517-Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Hrư		100%									100%	100%	100%				
51	7602733-Trụ sở xã Krông Năng		100%									100%	100%	100%				
52	7602782-Nhà văn hoá xã Krông Năng		100%									100%	100%	100%				
53	7617961-Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân		99%									99%	99%	99%				
54	7615963-Trường THCS Nay Der, xã Chư Mố		94%									94%	94%	94%				
55	7640996-Đường trung tâm xã đi trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		87%									87%	87%	87%				
56	7642164-đường trục làng Kon Đúk, xã An Thành																	
57	7659899-Nhà văn hóa xã An Phú																	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017																	Quyết toán năm 2017																	So sánh (%)																
			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
58	7662287-Đường trục thôn xã Cư An (các thôn: An Định, Hiệp An, Hiệp Phú, Thuận Công, An Thuận, Chí Công); Hạng mục: Nền mặt đường bê tông xi măng	1.200	1.200									1.200	1.200	1.200																																						
59	7662013-Đường trục thôn xã Yên An; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	1.200	1.200									1.200	1.200	1.200					1.013	1.013									1.013	1.013	1.013						84%									84%	84%	84%				
60	7665833-Công trình nước sinh hoạt tập trung làng Kliah, [illegible]	1.700	1.700									1.700	1.700	1.700																																						
61	7665816-Nhà văn hóa [illegible] xã Hà Tam; Hạng mục: Cổng, tường rào, [illegible]	850	850									850	850	850					842	842									842	842	842						99%									99%	99%	99%				
62	7665818-Đường [illegible]; Hạng mục: Mặt đường BTXM	250	250									250	250	250																																						
63	7667447-Nhà văn hóa thôn An Lợi, An Phú; Hạng mục: Cổng, tường rào, sân [illegible]	230	230									230	230	230																																						
64	7668183-Đường trục thôn xã Phú An (các thôn: An Phú và An Hòa); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	970	970									970	970	970																																						
65	7668266-Đường trục làng xã Yang Bắc (các làng Kueng Hra, Klen, Kliah, Kruh, Mơn); Hạng mục: Nền đường BTXM + Thoát nước	1.100	1.100									1.100	1.100	1.100																																						
66	7668315-Nhà văn hóa xã Diên Phú; HM: Sân bóng đá mini, tường rào khuôn viên nhà văn hóa	700	700									700	700	700																																						
67	7224417-Đường giao thông từ cầu Phan Kiên đi làng Ngol 1, xã Bar Măih, huyện Chư Sê (năm 2010)	421	421		421	421	421																																													
68	7242665-Đường giao thông từ làng Bồng đi làng Hố Lang, xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê	150	150		150	150	150																																													
69	7510738-Đường làng Yam đi làng Hmg Krói 2; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	15	15		15	15	15																																													
70	7510771-Đường làng Ô số 1 đi làng Ô số 2; hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	4	4		4	4	4																																													
71	7510775-Đường làng Krung đi trung tâm xã; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1	1		1	1	1																																													
72	7510887-Đường làng Tơ đi trung tâm xã, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	18	18		18	18	18																																													
73	7510888-Đường làng Lân đi làng Mơ Chóp; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	9	9		9	9	9																																													
74	7510989-Đường làng Doah Krót đi trung tâm xã, hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2	2		2	2	2																																													
75	7510991-Đường làng Tung Breng đi làng Tung Chrôc; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	22	22		22	22	22																																													
76	7510996-Đường làng Yét đi trung tâm xã; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0	0		0	0	0																																													
77	7511001-Đường làng O Sor đi trung tâm xã; hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2	2		2	2	2																																													
78	7511017-Đường làng Ụ 1 đi trung tâm xã; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	3	3		3	3	3																																													
79	7511020-Đường làng Bồ 1 đi trung tâm xã, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0	0		0	0	0																																													
80	7511021-Đường làng Bồ 2 đi trung tâm xã, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thoát nước	0	0		0	0	0																																													
81	7511026-Đường từ trung tâm làng Hố đi trung tâm xã, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	5	5		5	5	5																																													
82	7511030-Đường làng Ngai Yố đi trung tâm xã, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	9	9		9	9	9																																													
83	7511038-Đường Làng Bek đi trung tâm xã; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	3	3		3	3	3																																													
84	7525014-Trường Tiểu học xã Yang Nam; Hạng mục: Cải tạo [illegible]	6	6		6	6	6																																													
85	7552033-Đường giao thông làng Plei Chăm Pông đi làng Plei Brông, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	60	60		60	60	60												59	59		59	59	59														99%		99%	99%	99%											
86	7553622-Trường Tiểu học Anh Hùng Núp xã An Trung, huyện Kông Chro; HM: Nhà học 04 phòng, phòng bộ môn, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	2.915	2.915		2.915	2.915	2.915												2.869	2.869		2.869	2.869	2.869														98%		98%	98%	98%											
87	7553633-Đường liên xã Sơ Ró - Đắk Kơ Ning (Đoạn từ thôn 13 xã Sơ Ró đến làng Tbăt xã Đắk Kơ Ning); HM: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	3.443	3.443		3.443	3.443	3.443												3.440	3.440		3.440	3.440	3.440														100%		100%	100%	100%											
88	7556058-Đường giao thông ngã tư C18 đi thôn Đức Hưng, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	650	650		650	650	650												650	650		650	650	650														100%		100%	100%	100%											
89	7556103-Trường Trung học cơ sở Krông Năng, huyện Krông Pa	3.898	3.898		3.898	3.898	3.898												3.724	3.724		3.724	3.724	3.724														96%		96%	96%	96%											
90	7556679-Đường giao thông đi xã Kon Pne, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	88	88		88	88	88												88	88		88	88	88														100%		100%	100%	100%											
91	7556085-Trường PTDTBT tiểu học Đăkrong, xã Đăk Rong, huyện Kbang. Hạng mục: Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	53	53		53	53	53												53	53		53	53	53														100%		100%	100%	100%											
92	7557296-Đường giao thông nối làng Bung Kép 1, xã IaKla; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	90	90		90	90	90												89	89		89	89	89														99%		99%	99%	99%											
93	7557416-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ka, xã Ia Tiêm	24	24		24	24	24												24	24		24	24	24														98%		98%	98%	98%											
# 94	7557452-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Klai, xã [illegible], huyện Chư Sê	32	32		32	32	32												32	32		32	32	32														100%		100%	100%	100%											
95	7557486-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng [illegible], xã Ia Blang; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	32	32		32	32	32																																													

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017																	Quyết toán năm 2017																		So sánh (%)																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
96	7553499-Đường giao thông làng Phum KLĂ 2, xã Bar Măih	28	28		28	28	28												27	27		27	27	27													97%		97%	97%	97%											
97	7557567-Đường giao thông làng Kon Klum, xã Kon Pne, huyện Kbang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	83	83		83	83	83												82	82		82	82	82													99%		99%	99%	99%											
98	7557572-Đường từ trung tâm xã đi làng Kon Mông; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước																																																			
99	7557613-Mặt đường ĐT3Đ4 nối làng Kon Trang 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	83	83		83	83	83												83	83		83	83	83													100%		100%	100%	100%											
100	7557624-Đường nội thôn 3, xã Sơn Lang, huyện Kbang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	68	68		68	68	68												49	49		49	49	49													72%		72%	72%	72%											
101	7557835-Đường nối làng Long Khoang, xã Tơ Tung, huyện Kbang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	34	34		34	34	34												33	33		33	33	33													98%		98%	98%	98%											
102	7557947-Đường giao thông làng Lơt đi làng Kliêu, xã Krông Bô La; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	72	72		72	72	72												71	71		71	71	71													99%		99%	99%	99%											
103	7558774-Nhà cộng văn hóa làng Ồ, Hạng mục: Xây dựng nhà cộng văn hóa	265	265		265	265	265												265	265		265	265	265													100%		100%	100%	100%											
104	7559308-Đường giao thông làng Lung, xã Ia Dok; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	450	450		450	450	450												450	450		450	450	450													100%		100%	100%	100%											
105	7559300-Đường giao thông làng Áp, xã Ia Krăng; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	474	474		474	474	474												473	473		473	473	473													100%		100%	100%	100%											
106	7560287-Đường giao thông làng Bình Bài; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	13	13		13	13	13																																													
107	7560285-Đường giao thông làng Yên, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	6	6		6	6	6																																													
108	7560295-Đường giao thông làng Kê đi làng Xôn, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	34	34		34	34	34																																													
109	7560455-Đường giao thông làng Tong Hmng, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	75	75		75	75	75												75	75		75	75	75													100%		100%	100%	100%											
110	7561008-Đường giao thông nội làng Bon	40	40		40	40	40												39	39		39	39	39													97%		97%	97%	97%											
111	7562209-Đường giao thông Plei Tăng 2019, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	34	34		34	34	34												32	32		32	32	32													94%		94%	94%	94%											
112	7562991-Đường bê tông xi măng làng Ch'rông II, xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	24	24		24	24	24																																													
113	7562996-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đak Dwe, xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng	6	6		6	6	6																																													
114	7563185-Đường giao thông làng Dơch 2, hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	7	7		7	7	7																																													
115	7563191-Đường giao thông làng Dơch 1; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	6	6		6	6	6																																													
116	7563199-Đường giao thông làng Dịp; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	6	6		6	6	6																																													
117	7564544-Đường Giao thông làng Broăh, xã Ia Khươl, hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	17	17		17	17	17																																													
118	7565003-Đường giao thông làng Ba Lốp, xã Nghĩa Hưng; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	7	7		7	7	7																																													
119	7565151-Đường vào làng Dy Rao xã Đăk Pơ Pho; hạng mục: Nền, mặt đường																																																			
120	7565645-Đường giao thông thôn Cây Xoài, xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	65	65		65	65	65												65	65		65	65	65													100%		100%	100%	100%											
121	7567424-Đường giao thông làng Tung ke đi làng Ashông, Pờ Long, xã Ayun, huyện Chư Sê. Hạng mục: Nền, Mặt đường	16	16		16	16	16												14	14		14	14	14													88%		88%	88%	88%											
122	7568085-Đường giao thông thôn Tung Đao, xã IaDreng, huyện Chư Pưh	30	30		30	30	30												30	30		30	30	30													100%		100%	100%	100%											
123	7568489-Đường nối thôn làng Tu, làng Dăk; hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	440	440		440	440	440												437	437		437	437	437													99%		99%	99%	99%											
124	7569608-Đường giao thông làng Hlơc, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	16	16		16	16	16																																													
125	7569628-Trường mầm non Hoa Sen, hạng mục: Nhà học 02 phòng + Nhà Công vụ 02 phòng	52	52		52	52	52												52	52		52	52	52													100%		100%	100%	100%											
126	7569644-Đường giao thông làng Bang, xã Ia Mlơn; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	11	11		11	11	11																																													
127	7569670-Đường giao thông làng Rồi, xã Ia Phí; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	15	15		15	15	15																																													
128	7569870-Đường giao thông làng Ashông, xã Ia Ma Nông, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	54	54		54	54	54																																													
129	7569876-Đường giao thông làng Kon Sơ Bai, xã Hà Tây, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	13	13		13	13	13																																													
130	7569707-Trường Tiểu học xã Đăk Tơ; Hạng mục: Nhà học 07 phòng học làng Đăk Tơ 4. Thiết bị, công trình phụ, sân bê tông	24	24		24	24	24												21	21		21	21	21													88%		88%	88%	88%											
131	7570112-Đường giao thông làng Kon Sơ Lăng, xã Hà Tây, hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	4	4		4	4	4																																													
132	7570747-Đường giao thông làng Tơ, hạng mục: Nền mặt đường, công trình thoát nước	6	6		6	6	6																																													
133	7570745-Đường giao thông làng Krung, hạng mục: Nền mặt đường, công trình thoát nước	5	5		5	5	5																																													
134	7570743-Đường giao thông làng Cút, hạng mục: Nền mặt đường, công trình thoát nước	2	2		2	2	2																																													
135	7570753-Đường giao thông thôn 04, hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	6	6		6	6	6																																													
136	7571203-Đường giao thông làng Bồ 1; hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	4	4		4	4	4																																													
137	7571229-Đường giao thông làng Bồ 2, hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	5	5		5	5	5																																													
138	7571227-Đường giao thông làng làng Đơk, hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	2	2		2	2	2																																													

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017																	Quyết toán năm 2017																		So sánh (%)																
		Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
139	7571228-Đường giao thông làng làng Ka Tung; hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	0	0		0	0	0																																													
140	7571231-Đường giao thông làng làng [illegible], hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống [illegible]	0	0		0	0	0																																													
141	7571239-Đường giao thông làng [illegible]: Nền mặt đường và hệ thống [illegible]	10	10		10	10	10																																													
142	7571244-Đường giao thông làng làng [illegible], hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	0	0		0	0	0																																													
143	7571246-Đường giao thông làng làng [illegible], hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	0	0		0	0	0																																													
144	7571251-Đường giao thông làng [illegible], hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	1	1		1	1	1																																													
145	7571263-Đường giao thông làng làng Ngol Ngol, hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	3	3		3	3	3																																													
146	7571404-Trường Tiểu học Đê Ar, huyện Mang Yang, Hạng mục: 05 phòng học, thiết bị làng Ar [illegible] Mơn, 01 phòng học, thiết bị làng Đênh Kơn	89	89		89	89	89												86	86		86	86	86														97%		97%	97%	97%											
147	7571408-Trường mẫu giáo xã Đak Jơ Ta, Hạng mục: Giếng khoan, nhà bếp, thiết bị	66	66		66	66	66												62	62		62	62	62														94%		94%	94%	94%											
148	7571476-Trường Tiểu học A Yun số 2 phân hiệu Piơtur, Hạng mục: Nhà học 02 phòng, cổng, tường rào, sân bê tông	44	44		44	44	44												39	39		39	39	39														89%		89%	89%	89%											
149	7571630-Trường Tiểu học xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang, hạng mục: Sân, cổng, tường rào (phân hiệu làng Đê Gơl)	20	20		20	20	20												19	19		19	19	19														96%		96%	96%	96%											
150	7571633-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đê Gơl, xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang	3	3		3	3	3												2	2		2	2	2														33%		33%	33%	33%											
151	7571820-Trường Mẫu giáo xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)	7	7		7	7	7																																													
152	7571868-Trạm y tế xã Krông Năng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	704	704		704	704	704												702	702		702	702	702														100%		100%	100%	100%											
153	7571871-Đường giao thông nội thôn buôn H'Mok, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước)	6	6		6	6	6																																													
154	7571873-Đường giao thông nội thôn buôn Ơi Kia, xã Ia Rsai, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước)	5	5		5	5	5																																													
155	7571876-Đường giao thông nội thôn Hưng Phú 1 và thôn Quỳnh Phú 1, xã Ia Rmok, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước)	8	8		8	8	8												1	1		1	1	1														13%		12%	12%	13%											
156	7571878-Đường giao thông nội thôn buôn A Ma Giai, xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước)	7	7		7	7	7																																													
157	7571879-Trường Tiểu học số 3, xã Chư Drăng, huyện Krông Pa	5	5		5	5	5																																													
158	7572770-ĐƯờng giao thông thôn Thơ Ga A đi thôn Ia Khươl, xã Chư Don	2	2		2	2	2																																													
159	7572779-ĐƯờng giao thông thôn Thơ Ga A đi thôn Ia Khươl, xã Chư Don	78	78		78	78	78												78	78		78	78	78														100%		100%	100%	100%											
160	7572771-ĐƯờng giao thông từ QL 14 đến trụ sở thôn Ia Bia, xã Ia Lê	58	58		58	58	58												58	58		58	58	58														100%		100%	100%	100%											
161	7572980-Ngầm tràn đường bê tông xi măng thôn Chư Biêt B, xã Chư Biêt, [illegible] Ayun Pa	220	220		220	220	220												220	220		220	220	220														100%		100%	100%	100%											
162	7573108-Trường Tiểu học và THCS xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, hạng mục: 05 phòng học, thiết bị, nhà ở giáo viên	70	70		70	70	70												70	70		70	70	70														100%		100%	100%	100%											
163	7573221-Đường BTXM nối từ làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp) xã Đak Trôi, huyện Mang Yang, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	49	49		49	49	49												49	49		49	49	49														100%		100%	100%	100%											
164	7573290-Xử lý mặt số đoạn trong yếu đường liên làng Hbau qua làng Tơ Drăh đến làng Đak H'Ơ, xã Lơ Pang, huyện Mang Yang	53	53		53	53	53												52	52		52	52	52														99%		99%	99%	99%											
165	7574487-Đường giao thông làng Tô Tô, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	38	38		38	38	38												36	36		36	36	36														96%		96%	96%	95%											
166	7574488-Đường giao thông làng Kênh, xã Nghĩa Hòa, huyện Chư Păh	6	6		6	6	6																																													
167	7577227-Trường Tiểu học Hra số 2, xã Hra, huyện Mang Yang, hạng mục: 02 phòng học làng Ar Long + thiết bị	40	40		40	40	40												40	40		40	40	40														99%		99%	99%	99%											
168	7577238-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đê Bơk, xã Hra	40	40		40	40	40												38	38		38	38	38														95%		95%	95%	95%											
169	7577306-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kuai, xã Ia Bơk	220	220		220	220	220												213	213		213	213	213														97%		97%	97%	97%											
170	7584072-Trường tiểu học Kon Thụp, Hạng mục: 03 phòng học, thiết bị, làng Đăk Trang, 01 Phòng học, thiết bị làng Đăk Pơ Nan	62	62		62	62	62												60	60		60	60	60														96%		96%	96%	96%											
171	7598641-Đường giao thông nối làng H'Tông, thị trấn Kbang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	440	440		440	440	440												439	439		439	439	439														100%		100%	100%	100%											
172	7598643-Đường giao thông nối làng Hợp, thị trấn Kbang, huyện Kbang, Hạng mục:	440	440		440	440	440												438	438		438	438	438														100%		100%	100%	100%											
173	7598647-Đường Vườn ương làm Đông đi xã Sơ Pai, huyện Kbang: Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	8.100	8.100		8.100	8.100	8.100												7.934	7.934		7.934	7.934	7.934														98%		98%	98%	98%											
174	7598653-Đường ra khu sản xuất tập trung làng Kliêu	1.028	1.028		1.028	1.028	1.028												1.025	1.025		1.025	1.025	1.025														100%		100%	100%	100%											
175	7598666-Đường nối làng Kla - Lợt, hạng mục: nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320												1.320	1.320		1.320	1.320	1.320														100%		100%	100%	100%											
176	7598672-Đường ra khu sản xuất thôn 3 (khu vực giữa suối), hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320												1.316	1.316		1.316	1.316	1.316														100%		100%	100%	100%											
177	7598814-Đường từ làng Kon Lang Tơ đi làng Kon Trang 2, hạng mục: nền, mặt đường và cống thoát nước, xã Đak Rong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	1.237	1.237		1.237	1.237	1.237												1.237	1.237		1.237	1.237	1.237														100%		100%	100%	100%											

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017 – Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG giảm nghèo bền vững – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	CT MTQG xây dựng nông thôn mới – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
178	7508081-Nhà cộng văn hóa làng Mơ Hra, xã Kông Long Khơng, huyện Kbang	555	555		555	555	555											
179	7508084-Đường trung tâm xã đi làng Kon Hlong; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước; Lý trình: Km0+300 - Km0+701;Km1+564,83 -> Km1+911,03	1.237	1.237		1.237	1.237	1.237											
180	7509004-Đường giao thông làng Đắk, xã Sơn Lang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1.032	1.032		1.032	1.032	1.032											
181	7598839-Đường ra khu sản xuất (đoạn Quốc lộ 25 - suối Ia eG), xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	3.697	3.697		3.697	3.697	3.697											
182	7598840-Đường liên thôn buôn Blă-buôn H'Ngo, xã Ia Rsuơm, huyện Krông Pa	1.760	1.760		1.760	1.760	1.760											
183	7598841-Đường liên thôn buôn Bai-buôn Thim, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa	1.580	1.580		1.580	1.580	1.580											
184	7600246-Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Khôn, xã Ia Sao; Hạng mục: Tường rào, sân bê tông	220	220		220	220	220											
185	7600265-Đường bê tông xi măng Bôn Kiêt, xã Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	220	220		220	220	220											
186	7600327-Ngầm tràn đường vào khu sản xuất làng nước lâu xã Đăk Pling, huyện Kông Chro	2.600	2.600		2.600	2.600	2.600											
187	7600331-Trạm y tế xã Yang Trung, huyện Kông Chro	2.775	2.775		2.775	2.775	2.775											
188	7600523-Đường giao thông làng Lơ đi thôn 05, xã Đăk Hlơ, huyện Kbang, Hạng mục: nền, mặt đường, công trình thoát nước	220	220		220	220	220											
189	7600533-Thủy lợi Plei Tơ Kon, xã Sơ Pai, huyện Kbang; Hạng mục: kiên cố hóa kênh mương	660	660		660	660	660											
190	7600535-Đường vào làng Dy Rao xã Đăk Pơ Pho, huyện Kông Chro	3.202	3.202		3.202	3.202	3.202											
191	7600536-Trường Mầm non xã An Trung, huyện Kông Chro	1.328	1.328		1.328	1.328	1.328											
192	7600540-Đường từ Trung tâm xã đi làng Bnong; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Lý trình: Km2+42,78m-Km3+011,78m	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
193	7600542-Đường giao thông nội đồng làng Tung; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước (Lý trình: Km0+00m - Km0+500m)	800	800		800	800	800											
194	7600543-Đường vào làng Hlíp; Hạng mục: Nền, mặt đường (Lý trình: Km0+00m - Km0+725m)	800	800		800	800	800											
195	7600544-Đường vào làng Mlông xã Ya Ma; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	800		800	800	800											
196	7600545-Đường từ Trung tâm xã đi làng Khôk xã Đăk Song, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
197	7600546-Đường ra khu sản xuất làng Kông xã Đăk Tơ Pang; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	300	300		300	300	300											
198	7600547-Đường nội đồng thôn 3; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Lý trình Km0+00m - Km0+420m	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
199	7600548-Đường vào làng Bngồ; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
200	7600549-Đường giao thông nối làng Kra 2; Hạng mục: Nền, mặt đường	800	800		800	800	800											
201	7600550-Đường từ Trung tâm xã đi làng Hrach; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Nhánh 1: Km0+00m-Km0+308,34m; Nhánh 2: Km0+00m-Km0+238,3m	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
202	7600551-Đường từ Trung tâm xã đi làng Tônh; Hạng mục: Nền, mặt đường; Lý trình: Km0+00m -> Km1+140,6m	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
203	7600552-Đường nội thôn làng Đê Kôh, làng Nghe Lơn thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	400	400		400	400	400											
204	7600553-Nhà văn hoá thôn Kgăk văn hoá thôn 9, nhà văn hoá làng Kliêk xã Chư Glông, huyện Kông Chro	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
205	7600555-Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà thực hành, thư viện và sân bê tông	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
206	7600556-Đường nối làng Quao, xã Nghĩa An, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	440	440		440	440	440											
207	7600557-Trường TH&THCS Lê Lợi xã Đăk Tpang, huyện Kông Chro	900	900		900	900	900											
208	7600600-Nhà cộng văn hóa làng Điệp, xã Kông Lơng Khơng, huyện Kbang	500	500		500	500	500											
209	7600604-Đường từ trung tâm huyện đi trung tâm xã Kông Lơng Khơng, trung tâm xã Tơ Tung, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	6.942	6.942		6.942	6.942	6.942											
210	7601140-Đường liên thôn buôn [illegible] TĐC xã Krông Năng, huyện Krông Pa	5.417	5.417		5.417	5.417	5.417											
211	7605174-Đường BTXM đi khu sản xuất thôn Plei Toan 2, xã Ia Kdăm; Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	1.875	1.875		1.875	1.875	1.875											
212	7607345-Đường giao thông làng Kuk Kôn, làng Đăk, làng Kuk Đak; Hạng mục: Nền, mặt đường + thoát nước	660	660		660	660	660											
213	7608221-Đường giao thông nối thôn buôn Ơi, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	800		800	800	800											
214	7614972-Đường nhựa từ Quốc lộ 14 đi nhà SHCĐ thôn [illegible], xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	817	817		817	817	817											
215	7615416-Đường giao thông Plei Thông A; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	408	408		408	408	408											
216	7616293-Đường giao thông làng Ia Jol, xã Ia Le; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	822	822		822	822	822											

STT	Quyết toán năm 2017 – Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG giảm nghèo bền vững – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	CT MTQG xây dựng nông thôn mới – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
178	553	553		553	553	553											
179	1.233	1.233		1.233	1.233	1.233											
180																	
181	3.697	3.697		3.697	3.697	3.697											
182	1.753	1.753		1.753	1.753	1.753											
183	1.575	1.575		1.575	1.575	1.575											
184																	
185																	
186	2.596	2.596		2.596	2.596	2.596											
187	2.740	2.740		2.740	2.740	2.740											
188	213	213		213	213	213											
189																	
190	3.202	3.202		3.202	3.202	3.202											
191	1.328	1.328		1.328	1.328	1.328											
192	1.153	1.153		1.153	1.153	1.153											
193	794	794		794	794	794											
194	795	795		795	795	795											
195	791	791		791	791	791											
196	988	988		988	988	988											
197	297	297		297	297	297											
198	997	997		997	997	997											
199	1.191	1.191		1.191	1.191	1.191											
200	795	795		795	795	795											
201	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
202	1.192	1.192		1.192	1.192	1.192											
203	375	375		375	375	375											
204	997	997		997	997	997											
205	1.199	1.199		1.199	1.199	1.199											
206	420	420		420	420	420											
207	898	898		898	898	898											
208	499	499		499	499	499											
209	6.942	6.942		6.942	6.942	6.942											
210	5.417	5.417		5.417	5.417	5.417											
211	1.861	1.861		1.861	1.861	1.861											
212	660	660		660	660	660											
213																	
214	763	763		763	763	763											
215	400	400		400	400	400											
216	792	792		792	792	792											

STT	So sánh (%) – Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG giảm nghèo bền vững – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	CT MTQG xây dựng nông thôn mới – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
178		100%		100%	100%	100%											
179		100%		100%	100%	100%											
180																	
181		100%		100%	100%	100%											
182		100%		100%	100%	100%											
183		100%		100%	100%	100%											
184																	
185																	
186		100%		100%	100%	100%											
187		99%		99%	99%	99%											
188		98%		98%	98%	98%											
189																	
190		100%		100%	100%	100%											
191		100%		100%	100%	100%											
192		96%		96%	96%	96%											
193		99%		99%	99%	99%											
194		99%		99%	99%	99%											
195		99%		99%	99%	99%											
196		99%		99%	99%	99%											
197		99%		99%	99%	99%											
198		100%		100%	100%	100%											
199		99%		99%	99%	99%											
200		99%		99%	99%	99%											
201		100%		100%	100%	100%											
202		99%		99%	99%	99%											
203		94%		94%	94%	94%											
204		100%		100%	100%	100%											
205		100%		100%	100%	100%											
206		100%		100%	100%	100%											
207		100%		100%	100%	100%											
208		100%		100%	100%	100%											
209		100%		100%	100%	100%											
210		100%		100%	100%	100%											
211		99%		99%	99%	99%											
212		100%		100%	100%	100%											
213																	
214		93%		93%	93%	93%											
215		98%		98%	98%	98%											
216		96%		96%	96%	96%											

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017: Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Quyết toán năm 2017: Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	So sánh (%): Đầu tư phát triển	CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	18	19	20	21	22	23				
217	7618146-Đường giao thông làng ... Plông, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh, Hạng mục: ... đường và hệ thống thoát nước	340	340		340	340	340	340	340		340	340	340	100%	100%	100%	100%
218	7618147-Đường giao thông ... Phang, huyện Chư Pưh	480	480		480	480	480	471	471		471	471	471	98%	98%	98%	98%
219	7618148-Đường giao thông ... Chư Xuê, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	815	815		815	815	815	815	815		815	815	815	100%	100%	100%	100%
220	7618150-Đường giao thông ... Drang, huyện Chư Pưh, Hạng mục: ... đường và hệ thống thoát nước	360	360		360	360	360	359	359		359	359	359	100%	100%	100%	100%
221	7619145-Kiên cố hóa kênh ... Ia Tul 2	1.800	1.800		1.800	1.800	1.800	1.761	1.761		1.761	1.761	1.761	98%	98%	98%	98%
222	7619417-Trạm y tế xã Ia ...	2.250	2.250		2.250	2.250	2.250	2.250	2.250		2.250	2.250	2.250	100%	100%	100%	100%
223	7619418-Xây dựng 01 trường ... làng ... thôn H'Bul 2	3.500	3.500		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500		3.500	3.500	3.500	100%	100%	100%	100%
224	7619959-Đường giao thông ... Drang, huyện Chư Pưh, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	450	450		450	450	450	449	449		449	449	449	100%	100%	100%	100%
225	7619423-Kiên cố hóa kênh nhánh B24-4	2.340	2.340		2.340	2.340	2.340	2.325	2.325		2.325	2.325	2.325	99%	99%	99%	99%
226	7619751-Đường liên thôn Bôn Bình A đến Bôn Blanh, xã Ia Tul, Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	1.530	1.530		1.530	1.530	1.530	1.510	1.510		1.510	1.510	1.510	99%	99%	99%	99%
227	7619752-Đường liên thôn Kiến A đi Dăng, xã Pờ Tó, Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	2.052	2.052		2.052	2.052	2.052	2.053	2.052		2.052	2.052	2.052	100%	100%	100%	100%
228	7620128-Đường giao thông liên thôn Ga A đi Bôn Thơ ga B, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	802	802		802	802	802	802	802		802	802	802	100%	100%	100%	100%
229	7620130-Đường bê tông nối thôn Phú Du, xã Chư Răng, Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	2.880	2.880		2.880	2.880	2.880	2.880	2.880		2.880	2.880	2.880	100%	100%	100%	100%
230	7622640-Trường tiểu học Đê Bar, xã Tơ Tung, huyện Kbang, Hạng mục: Nhà học 04 phòng	1.310	1.310		1.310	1.310	1.310	1.279	1.279		1.279	1.279	1.279	98%	98%	98%	98%
231	7623913-Đường giao thông làng O Sơn, Hạng mục: Nền, mặt đường	400	400		400	400	400	400	400		400	400	400	100%	100%	100%	100%
232	7623919-Đường giao thông Làng Yok, Hạng mục: Nền, mặt đường	400	400		400	400	400	400	400		400	400	400	100%	100%	100%	100%
233	7623920-Đường giao thông Làng Út 1, Hạng mục: Nền, mặt đường	400	400		400	400	400	400	400		400	400	400	100%	100%	100%	100%
234	7633923-Đường giao thông Làng Tú, Hạng mục: Nền, mặt đường	200	200		200	200	200	193	193		193	193	193	97%	97%	97%	97%
235	7635834-Đường giao thông làng Út 1 đi Thôn Thanh Hà 2 - Hạng mục: Nền, mặt đường	260	260		260	260	260	260	260		260	260	260	100%	100%	100%	100%
236	7637835-Đường giao thông làng Mông, dài 1053,3m	628	628		628	628	628	628	628		628	628	628	100%	100%	100%	100%
237	7637951-Đường giao thông nối làng Bang Lê 1, xã Ia Khươl, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	510	510		510	510	510	510	510		510	510	510	100%	100%	100%	100%
238	7637954-Đường giao thông nối làng Bang Lê 2, xã Ia Ka, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	280	280		280	280	280	280	280		280	280	280	100%	100%	100%	100%
239	7638193-Đường giao thông nối làng Khúp, xã Ia Kdăm, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	855	855		855	855	855	819	819		819	819	819	96%	96%	96%	96%
240	7638411-Đường giao thông làng Klung XN, Hạng mục: nền, mặt đường, cống thoát nước	880	880		880	880	880	880	880		880	880	880	100%	100%	100%	100%
241	7639543-Đường giao thông làng A Mơ, dài 345,3m - Hạng mục: Nền, mặt đường	220	220		220	220	220	220	220		220	220	220	100%	100%	100%	100%
242	7639544-Đường giao thông làng Dốp, làng Ó, dài 1.412,3m	848	848		848	848	848	848	848		848	848	848	100%	100%	100%	100%
243	7639546-Đường giao thông làng Ka và Ia Tiêm	208	208		208	208	208	208	208		208	208	208	100%	100%	100%	100%
244	7639548-Đường giao thông làng Răng Răng, dài 335,9m - Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	220	220		220	220	220	220	220		220	220	220	100%	100%	100%	100%
245	7639549-Đường giao thông làng Tân Răng, dài 1062,5m - Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	660	660		660	660	660	660	660		660	660	660	100%	100%	100%	100%
246	7639824-Đường giao thông làng Tờ Bố đi xã Phú An, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.125	1.125		1.125	1.125	1.125	1.125	1.125		1.125	1.125	1.125	100%	100%	100%	100%
247	7639995-Đường GTNT làng Pơ 1, xã Ia Pơr, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400	400		400	400	400	400	400		400	400	400	100%	100%	100%	100%
248	7639997-Đường giao thông làng Gia, xã Đắk Tơ Ver, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	800		800	800	800	780	780		780	780	780	98%	98%	98%	98%
249	7640091-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lương Thế Vinh (Điểm trường làng Brang), xã Ya Hội, huyện Đak Pơ, Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà hiệu bộ	195	195		195	195	195	194	194		194	194	194	99%	99%	99%	99%
250	7640094-Đường bê tông xi măng làng Đê Hrang, xã Phú An, huyện Đak Pơ, Hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220	220		220	220	220	220	220		220	220	220	100%	100%	100%	100%
251	7641314-Đường giao thông làng Kơ Lốk, Hạng mục: Nền, mặt đường và cống rãnh thoát nước	400	400		400	400	400	388	388		388	388	388	97%	97%	97%	97%
252	7641808-Đường giao thông làng Hồ Lan, dài 424,3m	230	230		230	230	230	230	230		230	230	230	100%	100%	100%	100%
253	7642242-Trường TH Ngô Mây điểm trường làng Bia, xã Ia Tôr Bhẻ, Xây bê tông, cổng hàng rào, sân bê tông	93	93		93	93	93	93	93		93	93	93	100%	100%	100%	100%
254	7642244-Trường GT làng Ngol, làng Bia, xã Ia Tôr Bhẻ, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	447	447		447	447	447	447	447		447	447	447	100%	100%	100%	100%
255	7642753-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ghốk 1, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ, hạng mục: Nhà và sân, hàng rào phụ	223	223		223	223	223	223	223		223	223	223	100%	100%	100%	100%
256	7642754-Điện sinh hoạt làng Lơng Tô, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ, hạng mục: Đường dây dài L = 420m	225	225		225	225	225	194	194		194	194	194	86%	86%	86%	86%
257	7642755-Đường bê tông xi măng làng Ghốk 2, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	208	208		208	208	208	207	207		207	207	207	99%	99%	99%	99%
258	7643307-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kênh Groong, xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, Hạng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng	327	327		327	327	327	327	327		327	327	327	100%	100%	100%	100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017: Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
259	7642208-Trạm truyền thanh không dây xã Uar, huyện Krông Pa, Hạng mục: Trạm truyền thanh không dây	274	274		274	274	274											
260	7642209-Trường PTDT bán trú THCS Nguyễn Trãi	750	750		750	750	750											
261	7642212-Đường GT làng La, xã Ia Dreng, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	880	880		880	880	880											
262	7642214-Đường GTNT thôn Chư Krông, xã Ia Hrue, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	300	300		300	300	300											
263	7642215-Đường GTNT thôn Mơ Hra A, xã Ia Hrue, hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	280	280		280	280	280											
264	7642216-Đường GTNT thôn Mơ Hra B, xã Ia Hrue, hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	200		200	200	200											
265	7643217-Đường GTNT thôn Tầu Lây, xã Chư Athai, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320											
266	7643343-Kênh mương thuỷ lợi nội đồng xã Ia Mơr, huyện Chư Prông. HM: Nâng cấp, cải tạo, lên mái kênh nội đồng	485	485		485	485	485											
267	7643345-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Mới 1. Hạng mục: Cổng tường rào, sân bê tông	225	225		225	225	225											
268	7643346-Nhà văn hoá làng Alao, Hạng mục: Cổng hàng rào và sân bê tông	490	490		490	490	490											
269	7643347-Trường TH Phan Đăng Lưu - điểm trường làng Chư Kă, xã Ia Piơr, HM: Sân bê tông, tu sửa	230	230		230	230	230											
270	7643349-Đường giao thông làng Ghòng, xã Ia Piơr, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	264	264		264	264	264											
271	7643350-Đường giao thông nội làng Mới 1. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	652	652		652	652	652											
272	7643311-Đường từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 663, xã Ia Piơr, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	826	826		826	826	826											
273	7643545-Trường TH xã Kon Chiêng, HM: Nhà hiệu bộ + thiết bị	480	480		480	480	480											
274	7643546-Trường TH xã Kon Chiêng, HM: Nhà học 01 phòng phân hiệu làng Thương+Thiết bị+Sân bê tông	330	330		330	330	330											
275	7643547-Trường TH xã Đăk Trôi, HM: Nhà học 1 phòng làng Klong, nhà vệ sinh, giếng nước, HMP	500	500		500	500	500											
276	7643548-Đường BTXM nối từ làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp), xã Đăk Trôi, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	500	500		500	500	500											
277	7643549-Đường GT làng Ch'ương I đi làng Ch'ương II, xã Đak Ta Ley, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	600	600		600	600	600											
278	7643550-Đường GT nội làng Tư (từ nhà ông Rup đến cầu treo), xã Kon Chiêng, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	113	113		113	113	113											
279	7643551-Đường GT từ làng Chuột đi làng Tơ Drah (Xuất phát từ TL 666) đến ngã ba làng Hlim, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	800		800	800	800											
280	7643642-Trường Tiểu học Hra số 2 (phân hiệu làng Đê Kjiêu), HM: Nhà học 2 phòng + Thiết bị + Nhà vệ sinh + giếng nước, hạng mục phụ nối nhà, sân bê tông	800	800		800	800	800											
281	7643857-Trường mẫu giáo xã Đất Bằng (buôn Ma Phu), huyện Krông Pa, Hạng mục: Nhà học mầm non 01 phòng, nhà vòm vui chơi cho trẻ, cổng hàng rào và các hạng mục phụ	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
282	7642964-Trường TH Phan Đình Giót (điểm trường làng Tung, làng Bang O, làng Bloang Ngol), xã Ia O, huyện Chư Prông, HM: Nhà vệ sinh, sân bê tông + HMP	421	421		421	421	421											
283	7643987-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Tung, xã Ia O, huyện Chư Prông, HM: Nhà sinh hoạt cộng đồng + HMP	459	459		459	459	459											
284	7644080-Đường giao thông nối thôn tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, Hạng mục: Nền, mặt đường và hạng mục khác	600	600		600	600	600											
285	7644108-Trường TH Ayun số 2, HM: 03 phòng tại điểm trường chính - làng Plei Acor + thiết bị, sân bê tông	897	897		897	897	897											
286	7644109-Trường TH xã Đê Ar, 02 phòng TH tại làng Ar Quốt + thiết bị, sân bê tông, 01 phòng TH tại làng Đôn Hyang + thiết bị, sân bê tông	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
287	7644111-Đường GT nội làng Đê Gơl, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400	400		400	400	400											
288	7644113-Đường GT nối làng Bông Pim, HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	800		800	800	800											
289	7644186-Trường Tiểu học Chu Văn An - Điểm trường làng Đê Kiếk, Hạng mục: Cổng hàng rào	120	120		120	120	120											
290	7644311-Trường MG Hoa Pơ Lang, xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, HM: Sân bê tông, cổng, hàng rào	153	153		153	153	153											
291	7644314-Trường mẫu giáo xã Uar, huyện Krông Pa, Hạng mục: Nhà học 2 phòng (Điểm MN-02P)	896	896		896	896	896											
292	7644317-Đường giao thông nối thôn buôn Chai, xã Chư Drăng, Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
293	7644644-Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học số 2, xã Ia Rsai, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	1.090	1.090		1.090	1.090	1.090											
294	7644652-Đường giao thông Làng Brêl, xã Ia Dê - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	200		200	200	200											
295	7644653-Đường giao thông Làng Ngai Yô, xã Ia Dê, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400	400		400	400	400											
296	7644654-Đường giao thông làng Iar	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											

STT	Quyết toán năm 2017: Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
259	272	272		272	272	272											
260	748	748		748	748	748											
261	880	880		880	880	880											
262	300	300		300	300	300											
263	280	280		280	280	280											
264	200	200		200	200	200											
265	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320											
266	485	485		485	485	485											
267	225	225		225	225	225											
268	486	486		486	486	486											
269	230	230		230	230	230											
270	261	261		261	261	261											
271	652	652		652	652	652											
272	825	825		825	825	825											
273	480	480		480	480	480											
274	330	330		330	330	330											
275	495	495		495	495	495											
276	495	495		495	495	495											
277	595	595		595	595	595											
278	113	113		113	113	113											
279	790	790		790	790	790											
280	797	797		797	797	797											
281	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
282	419	419		419	419	419											
283	457	457		457	457	457											
284	400	400		400	400	400											
285	887	887		887	887	887											
286	996	996		996	996	996											
287	399	399		399	399	399											
288	800	800		800	800	800											
289	119	119		119	119	119											
290	153	153		153	153	153											
291	896	896		896	896	896											
292	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
293	1.090	1.090		1.090	1.090	1.090											
294	200	200		200	200	200											
295	400	400		400	400	400											
296	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											

STT	So sánh (%): Tổng số	Trong đó: Đầu tư phát triển	Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tổng số	Chi đầu tư phát triển: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp: Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước
A	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
259		99%		99%	99%	99%											
260		100%		100%	100%	100%											
261		100%		100%	100%	100%											
262		100%		100%	100%	100%											
263		100%		100%	100%	100%											
264		100%		100%	100%	100%											
265		100%		100%	100%	100%											
266		100%		100%	100%	100%											
267		100%		100%	100%	100%											
268		99%		99%	99%	99%											
269		100%		100%	100%	100%											
270		99%		99%	99%	99%											
271		100%		100%	100%	100%											
272		100%		100%	100%	100%											
273		100%		100%	100%	100%											
274		100%		100%	100%	100%											
275		99%		99%	99%	99%											
276		99%		99%	99%	99%											
277		99%		99%	99%	99%											
278		100%		100%	100%	100%											
279		99%		99%	99%	99%											
280		100%		100%	100%	100%											
281		100%		100%	100%	100%											
282		100%		100%	100%	100%											
283		100%		100%	100%	100%											
284		67%		67%	67%	67%											
285		99%		99%	99%	99%											
286		100%		100%	100%	100%											
287		100%		100%	100%	100%											
288		100%		100%	100%	100%											
289		99%		99%	99%	99%											
290		100%		100%	100%	100%											
291		100%		100%	100%	100%											
292		100%		100%	100%	100%											
293		100%		100%	100%	100%											
294		100%		100%	100%	100%											
295		100%		100%	100%	100%											
296		100%		100%	100%	100%											

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017 – Tổng số	Trong đó – Đầu tư phát triển	Trong đó – Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	CTMTQG xây dựng nông thôn mới – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
297	7644[illegible]-Đường BTXM ... , hạng mục: Nền, mặt đường ...	800	800		800	800	800											
298	7644607-Đường ... , hạng mục: Nền, mặt đường BTXM ...	800	800		800	800	800											
299	7644613-Đường ...	800	800		800	800	800											
300	7644617-Đường ...	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
301	7644618-Đường giao thông ... , hạng mục: ... đường bê tông xi măng	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
302	7644619-Đường ... thôn ... , Hạng mục: ...	880	880		880	880	880											
303	7644644-Nhà SHCD làng Pơ Nang, Hạng mục: Nhà SHCD làng Pơ Nang, thiết bị, sân bê tông	300	300		300	300	300											
304	7644645-Nhà văn hóa thôn 2, Hạng mục: Mẫu A, diện tích 120m2, sân bê tông	535	535		535	535	535											
305	7644646-Nhà văn hóa thôn Kiến Xương, Hạng mục: Mẫu A, diện tích 120m2, sân bê tông	535	535		535	535	535											
306	7644647-Trường Trung học cơ sở xã Kông Htok, Hạng mục: Nhà ở học sinh bán trú 03 phòng (Mẫu HCV-BP-03)	496	496		496	496	496											
307	7644648-Đường BTXM nội thôn Chư Ga, hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng dài 2m, khe 300, dày 18cm, L= 338,5m và hệ thống thoát nước	520	520		520	520	520											
308	7644649-Đường GT nối Pơ Nang (từ BT hiện có tại nhà ông Jong đi đến nhà ông Tuấn nghĩ ba làng Ha), hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	300	300		300	300	300											
309	7645434-Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Linh B, xã Ia Hlao, hạng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân bê tông	200	200		200	200	200											
310	7645435-Nhà văn hóa buôn Thim xã Phú Cần, Hạng mục: Cổng rào, hàng rào bán gai, sân bê tông, đường vào nhà văn hóa	80	80		80	80	80											
311	7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Drêh, huyện Krông Pa, Hạng mục: Nhà học 02 phòng (Mẫu HS-02) và các hạng mục phụ	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
312	7645442-Đường GTNT thôn Plei Chiếk, xã Ia Ake, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220	220		220	220	220											
313	7645446-Đường giao thông làng Khuh Chép, xã Ia Nhin	400	400		400	400	400											
314	7645447-Đường giao thông nội thôn buôn Mlốt, Hạng mục: ... Nền, mặt đường	800	800		800	800	800											
315	7645783-Đường bê tông xi măng thôn Bôn Breok, hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và rãnh thoát nước	1.100	1.100		1.100	1.100	1.100											
316	7645786-Đường bê tông xi măng làng Chơ Bình	440	440		440	440	440											
317	7645788-Đường giao thông Làng Bồ 1; Hạng mục: Nền, mặt đường	200	200		200	200	200											
318	7645861-Trường Mẫu giáo xã Đăk Tờ, Hải Yến: Sửa chữa, cải tạo nhà học mẫu giáo, nhà vệ sinh, sân bê tông, mái che	400	400		400	400	400											
319	7646139-Đường nội đồng thôn Phú Kiểm 2, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400	400		400	400	400											
320	7646258-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Al-bông, xã Ia Mơ Nông	400	400		400	400	400											
321	7646269-Đường GTNT thôn Ia Ptau xã Ia Sol, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	200		200	200	200											
322	7646271-Đường giao thông làng Dơnh 2, xã Ia Krong	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
323	7646272-Đường giao thông làng Kiếu, xã Ia Khươl, Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	400	400		400	400	400											
324	7646273-Đường giao thông làng Kon Bôh-Kon Pơ Nang, xã Hà Tây	420	420		420	420	420											
325	7646274-Đường giao thông làng Kênh, xã Nghĩa Hòa	200	200		200	200	200											
326	7646299-Đường GTNT thôn Bổ Mơ Hang A, xã Ia Peng; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	315	315		315	315	315											
327	7646459-Đường giao thông làng Mơn, Hạng mục: Nền đường và mặt đường láng nhựa	400	400		400	400	400											
328	7646495-Đường GTNT thôn Bơ xã Ia Yeng, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	282	282		282	282	282											
329	7646516-Đường GTNT thôn Ia Peng xã Ia Sol, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	240	240		240	240	240											
330	7646517-Đường GTNT thôn Mlum Tong xã Ia Piar; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	440	440		440	440	440											
331	7646545-Đường GTNT liên thôn thôn Plei Kia Nhỏ A và thôn Plei Kia Nhỏ B xã Ia Yeng, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	465	465		465	465	465											
332	7646598-Đường GTNT thôn Bổ Mơ Rong xã Ia Peng, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	427	427		427	427	427											
333	7646599-Đường GTNT thôn Thống Nhất xã Ia Yeng; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	353	353		353	353	353											
334	7646636-Đường GTNT thôn Bổ Mơ Hang B xã Ia Peng, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	138	138		138	138	138											
335	7647409-Đường giao thông làng Kon Bâm, xã Hà Tây	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
336	7647417-Đường giao thông làng Ăng Lơ, xã Đak Long, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	440	440		440	440	440											
337	7647883-Đường giao thông làng Kơ Bar, xã Ia Chom	800	800		800	800	800											

STT	Quyết toán năm 2017 – Tổng số	Trong đó – Đầu tư phát triển	Trong đó – Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	CTMTQG xây dựng nông thôn mới – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước
A	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
297	800	800		800	800	800											
298																	
299	800	800		800	800	800											
300	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
301	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
302	880	880		880	880	880											
303	270	270		270	270	270											
304	535	535		535	535	535											
305	535	535		535	535	535											
306	496	496		496	496	496											
307	520	520		520	520	520											
308	299	299		299	299	299											
309	200	200		200	200	200											
310	80	80		80	80	80											
311	1.126	1.126		1.126	1.126	1.126											
312	220	220		220	220	220											
313	400	400		400	400	400											
314	800	800		800	800	800											
315																	
316	440	440		440	440	440											
317	200	200		200	200	200											
318	195	195		195	195	195											
319																	
320	400	400		400	400	400											
321	197	197		197	197	197											
322	1.197	1.197		1.197	1.197	1.197											
323	370	370		370	370	370											
324	402	402		402	402	402											
325	195	195		195	195	195											
326	310	310		310	310	310											
327	399	399		399	399	399											
328	276	276		276	276	276											
329	237	237		237	237	237											
330	440	440		440	440	440											
331	465	465		465	465	465											
332	420	420		420	420	420											
333	353	353		353	353	353											
334	135	135		135	135	135											
335	954	954		954	954	954											
336	431	431		431	431	431											
337	775	775		775	775	775											

STT	So sánh (%) – Tổng số	Trong đó – Đầu tư phát triển	Trong đó – Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo bền vững – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	CTMTQG xây dựng nông thôn mới – Tổng số	Chi đầu tư phát triển – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp – Tổng số	Chia ra – Vốn trong nước	Chia ra – Vốn ngoài nước
A	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
297		100%		100%	100%	100%											
298																	
299		100%		100%	100%	100%											
300		100%		100%	100%	100%											
301		100%		100%	100%	100%											
302		100%		100%	100%	100%											
303		90%		90%	90%	90%											
304		100%		100%	100%	100%											
305		100%		100%	100%	100%											
306		100%		100%	100%	100%											
307		100%		100%	100%	100%											
308		100%		100%	100%	100%											
309		100%		100%	100%	100%											
310		100%		100%	100%	100%											
311		94%		94%	94%	94%											
312		100%		100%	100%	100%											
313		100%		100%	100%	100%											
314		100%		100%	100%	100%											
315																	
316		100%		100%	100%	100%											
317		100%		100%	100%	100%											
318		49%		49%	49%	49%											
319																	
320		100%		100%	100%	100%											
321		99%		99%	99%	99%											
322		100%		100%	100%	100%											
323		93%		93%	93%	93%											
324		96%		96%	96%	96%											
325		98%		98%	98%	98%											
326		98%		98%	98%	98%											
327		100%		100%	100%	100%											
328		98%		98%	98%	98%											
329		99%		99%	99%	99%											
330		100%		100%	100%	100%											
331		100%		100%	100%	100%											
332		98%		98%	98%	98%											
333		100%		100%	100%	100%											
334		98%		98%	98%	98%											
335		95%		95%	95%	95%											
336		98%		98%	98%	98%											
337		97%		97%	97%	97%											

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017																	Quyết toán năm 2017																	So sánh (%)																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
338	7613403-Đường giao thông thôn Rừng, thị trấn Đak Đoa	660	660		660	660	660												640	640		640	640	640														98%		98%	98%	98%											
339	7655170-Đường giao thông thôn O Dốk, xã Ia Băng. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	440	440		440	440	440																																														
340	7656844-Đường giao thông từ UBND đi làng Kon Mà Hat. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320												1.237	1.237		1.237	1.237	1.237														94%		94%	94%	94%											
341	7656848-Đường giao thông làng Kte đi Tam Điệp. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước	880	880		880	880	880												783	783		783	783	783														89%		89%	89%	89%											
342	7667434-Đường giao thông làng Bhek 1+2, dài 1.175,4m - Hạng mục: nền, mặt đường, cống thoát nước	1.304	1.304		1.304	1.304	1.304												1.289	1.289		1.289	1.289	1.289														99%		99%	99%	99%											
343	7667691-Đường giao thông nối làng Leng 1, Hạng mục: nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	300	300		300	300	300																																														
344	7667692-Đường giao thông nối làng Tung, Hạng mục: nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	326	326		326	326	326																																														
345	7668028-Đường vào khu sản xuất làng Cam, Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	660	660		660	660	660																																														
346	7668175-Nhà văn hóa buôn Chính Đơn II, xã Ia Nhin, Hạng mục: Cổng ngõ, hàng rào kẽm gai, sân bê tông	80	80		80	80	80																																														
347	7668179-Đường giao thông làng Bui, xã Ia Ka	600	600		600	600	600												600	600		600	600	600														100%		100%	100%	100%											
348	7668180-Đường giao thông làng Or, xã Ia Phí	800	800		800	800	800																																														
349	7668191-Đường bê tông xi măng thôn Bình Tây	880	880		880	880	880																																														
350	7668592-Đường giao thông Làng Dăng; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200												1.185	1.185		1.185	1.185	1.185														99%		99%	99%	99%											
351	7668596-Đường giao thông làng Bông Kôk 1 đi làng Bông Kôk 2, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	800		800	800	800												792	792		792	792	792														99%		99%	99%	99%											
352	7668775-Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Chư Krêy, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	1.040	1.040		1.040	1.040	1.040																																														
353	7668778-Đường giao thông làng Bang; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200												1.185	1.185		1.185	1.185	1.185														99%		99%	99%	99%											
354	7670172-Đường bê tông xi măng liên thôn 2 đi thôn 3 đoạn từ nhà ông Dương Công Thu đến đất sản xuất nhà bà Nguyễn Thị Đường	500	500		500	500	500																																														
355	7670173-Đường bê tông xi măng thôn 3 đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Hùng đi nghĩa trang nhân dân thôn 3	380	380		380	380	380																																														
356	7670647-Đường giao thông làng Nhi, xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê	208	208		208	208	208												205	205		205	205	205														99%		99%	99%	99%											
357	7670648-Đường giao thông làng Thương Tông, dài 861,5m, Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	622	622		622	622	622												613	613		613	613	613														99%		99%	99%	99%											
358	7671280-Trường MG Măng Non, xã Ia Hrung. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	440	440		440	440	440																																														
359	7671281-Trường TH Nguyễn Thái Học (điểm trường làng Do Bang), xã Ia Bang. HM: Xây bổ sung phòng học, cổng, hàng rào, giếng nước	440	440		440	440	440																																														
360	7671282-Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Ia Mơ. HM: 01 phòng học+thiết bị, sân bê tông và hạng mục phụ	335	335		335	335	335																																														
361	7671283-Đường GT làng Tu 2, xã Ia Ga. HM: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	880	880		880	880	880																																														
362	7671284-Đường từ làng Nam đi làng Bồ, xã Ia Ma. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220	220		220	220	220																																														
363	7671772-Trường TH Hoàng Hoa Thám (điểm trường làng Mơ Hra Pơr 2), xã Ia Pior	480	480		480	480	480																																														
364	7671773-Đường bê tông nội thôn Chư Trang, xã Chư Mố	440	440		440	440	440																																														
365	7671774-Đường giao thông Bồ 2, Hạng mục: Nền, mặt đường	200	200		200	200	200												200	200		200	200	200														100%		100%	100%	100%											
366	7671816-Đường giao thông làng Hà Bông 1 dài 835,5m và đường giao thông Pit Prong dài 492,2m	880	880		880	880	880												867	867		867	867	867														99%		99%	99%	99%											
367	7672097-Trường MG Hòa Bình (điểm trường làng Dế), xã Bình Giáo. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	440	440		440	440	440																																														
368	7672333-Đường giao thông Làng Khôp, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	500	500		500	500	500												500	500		500	500	500														100%		100%	100%	100%											
369	7672336-Đường giao thông Làng Krung, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	200		200	200	200												200	200		200	200	200														100%		100%	100%	100%											
370	7672343-Đường giao thông Làng H Lốc, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000												999	999		999	999	999														100%		100%	100%	100%											
371	7673304-Nhà văn hóa buôn Thơn, xã Chư Ngọc. Hạng mục: Cổng ngõ, hàng rào kẽm gai và sân bê tông	80	80		80	80	80																																														
372	7673305-Đường giao thông Làng Đanh Krơi, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	272	272		272	272	272												269	269		269	269	269														99%		99%	99%	99%											
373	7673423-Đường giao thông Làng Tung Breng, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	528	528		528	528	528												522	522		522	522	522														99%		99%	99%	99%											
374	7673454-Đường giao thông thôn Bông Lar, xã Ia Băng. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước	440	440		440	440	440																																														
375	Thành phố Pleiku	6.727	4.635	2.092								6.727	4.635	4.635		2.092	2.092		1.924		1.924								1.924				1.924	1.924												29%				83%	83%	
376	Thị xã An Khê	8.442	3.090	5.352								8.442	3.090	3.090		5.352	5.352		23.633	20.396	3.237								23.633	20.396	20.396		3.237	3.237			660%									280%	660%	660%		97%	97%	
377	Huyện Kbang	24.195	16.040	8.155	2.067				2.067	2.067		22.128	16.040	16.040		6.059	6.059		21.088	15.474	5.614	1.674				1.674	1.674		21.415	15.474	15.474		5.940	5.940			90%		81%				81%	81%		97%	96%	96%		97%	98%	
378	Huyện Đăk Đoa	12.560	8.020	4.540	899				899	899		12.061	8.020	8.020		4.041	4.041		12.557		11.826	731				731	731		11.826				11.826	11.826					81%				81%	81%		94%				280%	280%	
379	Huyện Mang Yang	12.833	8.063	4.770	1.298				1.298	1.298		11.535	8.063	8.063		3.472	3.472		12.388	7.730	4.658	1.221				1.221	1.221		11.167	7.730	7.730		3.437	3.437			96%		97%				97%	97%		96%	96%	96%		97%	97%	
380	Huyện Chư Păh	14.170	8.776	5.394	1.170				1.170	1.170		13.000	8.776	8.776		4.224	4.224		13.159	7.689	5.470	1.150				1.150	1.150		12.009	7.689	7.689		4.320	4.320			97%		98%				98%	98%		92%	93%	93%		97%	93%	
381	Huyện Ia Grai	15.424	10.860	4.564	984				984	984		14.440	10.860	10.860		3.580	3.580		15.148	10.860	4.288	984				984	984		14.164	10.860	10.860		3.304	3.304			100%		100%				100%	100%		98%	100%	100%		92%	92%	
382	Huyện Đăk Pơ	5.524	2.590	2.934	392				392	392		5.132	2.590	2.590		2.542	2.542		5.441		5.441	390				390	390		5.051				5.051	5.051					99%				99%	99%		98%				199%	199%	
383	Huyện Kông Chro	23.015	16.835	6.180	2.045				2.045	2.045		20.970	16.835	16.835		4.135	4.135		22.880		22.880	2.017				2.017	2.017		20.863				20.863	20.863					99%				99%	99%		99%				502%	502%	

STT	Nội dung (2)	Dự toán năm 2017																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
384	Huyện Đức Cơ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	348				348	348		6.067	3.885	3.885		2.182	2.182	
385	Huyện Chư Prông	[illegible]	[illegible]	[illegible]	882				882	882		17.733	11.465	11.465		6.268	6.268	
386	Huyện Chư Sê	[illegible]	[illegible]	[illegible]	1.084				1.084	1.084		8.127	5.430	5.430		2.697	2.697	
387	Huyện Ia Pa	[illegible]	[illegible]	[illegible]	1.432				1.432	1.432		14.572	11.655	11.655		2.917	2.917	
388	Huyện Phú Thiện	[illegible]	[illegible]	[illegible]	1.027				1.027	1.027		8.892	5.430	5.430		3.462	3.462	
389	Thị xã Ayun Pa	[illegible]	[illegible]	[illegible]	161				161	161		4.227	1.545	1.545		2.682	2.682	
390	Huyện Krông Pa	23.818	[illegible]	[illegible]	2.046				2.046	2.046		21.772	17.335	17.335		4.437	4.437	
391	Huyện Chư Pưh	[illegible]	[illegible]	[illegible]	900				900	900		10.262	7.580	7.580		2.682	2.682	

STT	Nội dung (2)	Quyết toán năm 2017																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
384	Huyện Đức Cơ	6.663		6.663	711				711	711		5.952				5.952	5.952	
385	Huyện Chư Prông	18.446		18.446	872				872	872		17.574				17.574	17.574	
386	Huyện Chư Sê	8.592	5.157	3.436	1.052				1.052	1.052		7.540	5.157	5.157		2.383	2.383	
387	Huyện Ia Pa	9.844	7.682	2.162	1.233				1.233	1.233		8.611	7.682	7.682		929	929	
388	Huyện Phú Thiện	9.193		9.193	850				850	850		8.343				8.343	8.343	
389	Thị xã Ayun Pa	4.206		4.206	136				136	136		4.070				4.070	4.070	
390	Huyện Krông Pa	22.985	16.829	6.155	2.036				2.036	2.036		20.958	16.829	16.829		4.129	4.129	
391	Huyện Chư Pưh	10.863		10.863	677				677	677		10.186				10.186	10.186	

STT	Nội dung (2)	So sánh (%)																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
384	Huyện Đức Cơ				96%				90%	90%		98%				273%	273%	
385	Huyện Chư Prông				99%				99%	99%		99%				280%	280%	
386	Huyện Chư Sê		93%		97%				97%	97%		93%	95%	95%		88%	88%	
387	Huyện Ia Pa		66%		92%				97%	92%		59%	66%	66%		32%	32%	
388	Huyện Phú Thiện				83%				83%	83%		94%				241%	241%	
389	Thị xã Ayun Pa				84%				84%	84%		96%				152%	152%	
390	Huyện Krông Pa		97%		99%				99%	99%		96%	97%	97%		93%	93%	
391	Huyện Chư Pưh				75%				75%	75%		99%				380%	380%	

BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2017 được Chính phủ giao là 3.356 tỷ đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh giao 3.571,6 tỷ đồng *(Không kể các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN: 42 tỷ đồng)*.

Số quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2017 là 4.244,9 tỷ đồng, đạt 118,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và bằng 113,6% so với năm trước *(4.245/3.735,2 tỷ đồng)*.

1. Các khoản thu đạt khá so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao: Thu cấp quyền khai thác khoán sản đạt 247,3%; Thu tiền sử dụng đất đạt 215,5%; Thu Hải quan đạt 186,6%; Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đạt 142,2%; Thu tiền thuê đất đạt 126%; Thu khác ngân sách đạt 115%; Thu phí và lệ phí đạt 109,4%; Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết đạt 103,2%; Thu thuế thu nhập cá nhân đạt 100,2%; Thu thuế bảo vệ môi trường đạt 100%.

2. Các khoản thu chưa đạt so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 61,5%; Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 86,8%; Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 89,7%; Thu lệ phí trước bạ đạt 92,5%.

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương được Chính phủ giao là 9.634,6 tỷ đồng, HĐND tỉnh giao 9.892,7 tỷ đồng *(Không kể các khoản chi được quản lý qua NSNN: 42 tỷ đồng)*.

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017 là 12.437,7 tỷ đồng; nếu loại trừ khoản chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018, số quyết toán chi ngân sách địa phương là 10.200,7 tỷ đồng *(12.437,7-2.237 tỷ đồng)*, tăng 2,6% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2017 *(10.200,7/9.934,7 tỷ đồng)*, tăng 836,6 tỷ đồng so với quyết toán năm 2016 *(10.200,7-9.364,1 tỷ đồng)*.

III. Số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : **4.244.996** triệu đồng

(Không kể chuyển giao, thu trái phiếu Kho Bạc, thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng, thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu từ cấp dưới nộp lên); gồm:

- Thu ngân sách trung ương:	574.711	triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương:	3.670.285	triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**13.015.359**	triệu đồng
Gồm:		
- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp:	3.670.286	triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	1.648.822	triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách:	455.709	triệu đồng
- Thu vay Ngân hàng Phát triển:	94.628	triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	7.054.221	triệu đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	91.694	triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	**12.437.729**	triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	2.384.557	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	7.577.287	triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.400	triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.237.041	triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	188.443	triệu đồng
- Chi trả nợ gốc vay của NSĐP:	49.000	triệu đồng
4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3):	**577.630**	triệu đồng
Gồm:		
- Ngân sách cấp tỉnh:	86.293	triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	385.360	triệu đồng
- Ngân sách xã:	105.977	triệu đồng
5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:		
a. Số dư đầu năm:	591.959	triệu đồng
b. Tăng trong năm:	69.190	triệu đồng
Gồm:		
- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2016:	60.604	triệu đồng
- Trích bổ sung từ NSĐP năm 2017:	1.400	triệu đồng
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	7.185	triệu đồng
c. Số dư 31/12/2017:	661.149	triệu đồng